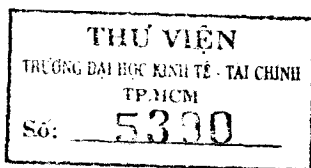


LUẬT GIA PHƯƠNG QUỲNH

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI
VÀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI
(Hỏi & đáp)**



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

MÃ SỐ $\frac{06 - 236}{28 - 12}$

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta với phương châm đa dạng hoá các thành phần kinh tế, pháp luật về thương mại luôn được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Hàng loạt các luật và Nghị định ra đời nhằm thay thế, bổ sung cho các luật cũ trước đây để điều tiết các hoạt động của doanh nghiệp sao cho phù hợp với mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Trong cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, hoạt động của doanh nghiệp thương mại có những khác biệt cơ bản hơn trước đây. Các hoạt động thương mại được mở rộng và phong phú hơn, nhờ đó nền kinh tế luôn có cơ hội phát triển.

Tuy nhiên, do bản chất của nó, nền kinh tế thị trường luôn kèm theo một loạt khuyết tật dẫn đến những xu hướng độc quyền, cạnh tranh, phá sản, động lực lợi nhuận dễ dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật như kinh doanh lừa đảo, làm hàng giả, huỷ hoại môi trường, tham nhũng, tệ nạn xã hội... Vì vậy vấn đề giải quyết tranh chấp trong thương mại và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại luôn là vấn đề được nhiều người quan tâm.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về các tranh chấp trong thương mại và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương

mại, trên cơ sở Luật Thương mại năm 2005 và Nghị định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại hiện hành, cuốn sách “Giải quyết tranh chấp thương mại và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại” là một cẩm nang giúp bạn đọc tìm hiểu về lĩnh vực này.

Cuốn sách là một cẩm nang quý và cần thiết không chỉ đối với các doanh nhân đang hoạt động trên thương trường mà còn là tài liệu hướng dẫn dành cho các thương nhân tương lai đang có ý định muốn hoạt động kinh doanh, các luật gia, học sinh, sinh viên nghiên cứu về lĩnh vực hoạt động kinh doanh, thương mại. Cuốn sách này đề cập và hướng dẫn một cách cụ thể về các vấn đề tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại và biện pháp xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Lĩnh vực hoạt động thương mại là một lĩnh vực hết sức phức tạp, năng động, sáng tạo và nhạy bén cho nên những nội dung trong cuốn sách này mới chỉ đáp ứng được một phần của yêu cầu đó nên chắc chắn không tránh khỏi hạn chế và thiếu sót. Rất mong được sự đóng góp của bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Phần 1

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI VÀ CÁC HÌNH THỨC CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Hỏi:

Pháp luật quy định trường hợp nào bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm?

Đáp:

Tại Điều 294 Luật Thương mại hiện hành quy định về các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm. Theo đó, bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;
- b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;
- d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Căn cứ quy định trên của pháp luật, nếu một bên vi phạm

hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm. Nhưng bên vi phạm hợp đồng phải có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra. Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

Hỏi:

Trong trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện yêu cầu trong hợp đồng, các bên có thể xin gia hạn hoặc từ chối thực hiện hợp đồng không?

Đáp:

Vấn đề kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 296 Luật Thương mại hiện hành như sau:

1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao

hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định trên, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định trên không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

Hỏi:

Biện pháp buộc thực hiện hợp đồng được pháp luật thương mại quy định như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 297 Luật Thương mại hiện hành, buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch

vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định trên thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Luật này.

Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

Hỏi:

Vấn đề phạt vi phạm hợp đồng và các mức phạt vi phạm trong thương mại được pháp luật quy định như thế nào?

Đáp:

Vấn đề phạt vi phạm và các mức phạt vi phạm được quy

định tại Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại năm 2005, cụ thể như sau:

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định của Luật này.

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định khác.

Hỏi:

Cho biết trường hợp nào các bên phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại?

Đáp:

Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 303 Luật Thương mại hiện hành như sau:

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;

2. Có thiệt hại thực tế;
3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Hỏi:

Trong trường hợp rủi ro bị tổn thất hàng hóa thì bên nào phải có nghĩa vụ chứng minh tổn thất?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 304, Luật Thương mại hiện hành, trong trường hợp hàng hóa bị tổn thất, bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Tại Điều 305 của Luật này cũng quy định, bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Hỏi:

Bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu bên vi phạm hợp đồng trả tiền lãi do chậm thanh toán không?

Đáp:

Theo quy định của Điều 306 Luật Thương mại hiện hành,

trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Hỏi:

Trường hợp nào thì các bên trong quan hệ hợp đồng tạm ngừng thực hiện hợp đồng? Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng?

Đáp:

Vấn đề tạm ngừng thực hiện hợp đồng được quy định tại Điều 308 Luật Thương mại như sau:

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho

bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

Hỏi:

*Hợp đồng bị đình chỉ thực hiện trong trường hợp nào?
Pháp luật giải quyết như thế nào nếu hợp đồng bị đình chỉ thực hiện?*

Đáp:

Vấn đề đình chỉ thực hiện hợp đồng được quy định tại Điều 310 Luật Thương mại hiện hành như sau:

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 311 quy định hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng như sau:

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Hỏi:

Trong trường hợp nào thì hợp đồng bị hủy bỏ? Cho biết hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng?

Đáp:

Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.

Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;

b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng được quy định tại Điều 314 của Luật này như sau;

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thoả thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ

hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Hỏi:

Vấn đề huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng cung ứng dịch vụ từng phần được pháp luật quy định như thế nào?

Đáp:

1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Trường hợp một bên đã tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ

qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Hỏi:

Cho biết các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn giải quyết tranh chấp thương mại theo những hình thức nào?

Đáp:

Luật Thương mại quy định hình thức giải quyết tranh chấp như sau:

1. Thương lượng giữa các bên.
2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.
3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Tòa án do pháp luật quy định.

Hỏi:

Thời hạn khiếu nại các tranh chấp thương mại là bao nhiêu ngày?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 318, Luật Thương mại, Trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;

2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

Hỏi:

Nếu vì một lý do nào đó mà đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được thì hậu quả pháp lý được giải quyết như thế nào? Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được?

Đáp:

Khi đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được thì tùy theo thời điểm xuất hiện việc đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được mà pháp luật có quy định hậu quả pháp lý khác nhau:

1. Trong trường hợp ngay từ khi ký kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được vì lý do khách quan thì hợp đồng này bị vô hiệu. Hậu quả pháp lý được giải quyết như sau: Trong trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được, nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã

giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được. Quy định này cũng được áp dụng đối với trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều phần đối tượng không thể thực hiện được, nhưng phần còn lại của hợp đồng vẫn có giá trị pháp lý.

2. Trường hợp đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được sau khi đã ký kết hợp đồng thì các bên chấm dứt thực hiện hợp đồng và giải quyết hậu quả theo thoả thuận trong hợp đồng, bên có lỗi gây ra việc không thể thực hiện được hợp đồng phải bồi thường trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng là đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự. Đối với hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại thì các bên có thể thoả thuận giải quyết tại trung tâm trọng tài thương mại theo tố tụng trọng tài.

Hỏi:

Trong quan hệ hợp đồng, nếu một bên do yếu tố khách quan đã làm chậm thực hiện nghĩa vụ giao hàng, giao hàng không đủ số lượng so với yêu cầu của nội dung hợp đồng đã ký kết mà cả hai bên không tự thương lượng được thì giải quyết tranh chấp này như thế nào?

Đáp:

Trong quan hệ hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp phát sinh mà cả hai bên không tự thương lượng được, các bên có quyền khởi kiện trước Trung tâm trọng tài hoặc tòa án. Nếu trong nội dung

hợp đồng, hai bên đã có thoả thuận trọng tài thì khi phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trước Trung tâm trọng tài. Toà án phải từ chối giải quyết các tranh chấp hợp đồng đã có thoả thuận trọng tài trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu.

Chú ý: Trọng tài thương mại chỉ có thể giải quyết tranh chấp thương mại, không giải quyết bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Hỏi:

Cho biết đơn khởi kiện trước Toà án về giải quyết tranh chấp thương mại bao gồm những nội dung gì?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;
- b) Tên Toà án nhận đơn khởi kiện;
- c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện;
- d) Tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích được bảo vệ, nếu có;
- đ) Tên, địa chỉ của người bị kiện;
- e) Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu có;
- g) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Toà án giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- h) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng, nếu có;
- i) Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;

k) Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án;

l) Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn.

Hỏi:

Trong thời hạn bao lâu kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải mở phiên tòa?

Đáp:

Thời gian chuẩn bị xét xử đối với từng vụ kiện và tranh chấp được quy định khác nhau tùy theo loại tranh chấp và tính chất của từng vụ kiện. Tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, cụ thể như sau:

a) Đối với các vụ án về dân sự, hôn nhân và gia đình, thời hạn là bốn tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

b) Đối với các vụ án về kinh doanh, thương mại và lao động, thời hạn là hai tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá hai tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a và một tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

a) Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;

- b) Tạm đình chỉ giải quyết vụ án;
- c) Đình chỉ giải quyết vụ án;
- d) Đưa vụ án ra xét xử.

Trong thời hạn một tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

Hỏi:

Cho biết thành phần phiên hoà giải vụ kiện dân sự gồm những ai, nội dung của phiên hoà giải là gì? Bị đơn có thể uỷ quyền cho luật sư đại diện tham gia hoà giải được không?

Đáp:

Theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành, thành phần phiên hoà giải gồm:

1. Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải.
2. Thư ký Tòa án ghi biên bản hoà giải.
3. Các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự.

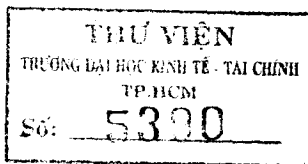
Trong một vụ án có nhiều đương sự, mà có đương sự vắng mặt trong phiên hoà giải, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành hoà giải và việc hoà giải đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành hoà giải giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hoà giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên hoà giải.

4. Người phiên dịch, nếu đương sự không biết tiếng Việt.

* Nội dung hoà giải: Khi tiến hành hoà giải, Thẩm phán

phổ biến cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các bên liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hoà giải thành để họ tự nguyện thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Trong vụ kiện dân sự, người đại diện theo pháp luật của bên bị đơn phải tham gia tố tụng để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Tuy nhiên, người đại diện theo pháp luật có thể uỷ quyền cho người khác thay mình tham gia hoà giải. Vậy trường hợp trên, bị đơn có thể uỷ quyền cho luật sư tham gia phiên hoà giải.



Phần 2

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

Hỏi:

Cho biết khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại phải căn cứ vào nguyên tắc nào?

Đáp:

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại được quy định tại Điều 3 Luật Thương mại hiện hành như sau:

- Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại phải được xử phạt trong thời hạn quy định;
- Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần; một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm; nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt. Khi xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, người có thẩm quyền chỉ ra một quyết định xử phạt trong đó ghi rõ hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm. Nếu các hình thức

xử phạt là phạt tiền thì cộng lại thành mức tiền phạt chung của quyết định xử phạt.

- Việc xử phạt hành vi vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng quy định tại Điều 8 và 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính để quyết định hình thức xử phạt, mức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại phải xử phạt đúng thẩm quyền. Nếu người có thẩm quyền xử phạt vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho cấp phó của mình thực hiện thẩm quyền xử phạt và người được uỷ quyền chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt của mình.

- Nếu vụ việc vi phạm xét thấy có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự. Trường hợp đã ra quyết định xử phạt hành chính thì người ra quyết định xử phạt hành chính phải có quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính, phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

- Trong một vụ việc vi phạm, nếu một trong các hành vi vi phạm có quy định hình thức, mức phạt hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả vượt thẩm quyền của người xử phạt thì phải chuyển toàn bộ vụ việc vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm.

- Nghiêm cấm giữ lại các vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử phạt hành chính; nghiêm cấm việc chia tách vụ việc vi phạm vượt thẩm quyền để giữ lại xử phạt theo thẩm quyền của cấp mình.

- Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong tình trạng đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

- Các trường hợp đã ra quyết định xử phạt không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng bị xử phạt, không đúng hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt, không đúng thời hiệu xử phạt và thời hạn xử phạt thì phải hủy bỏ ngay quyết định xử phạt không đúng pháp luật. Người có thẩm quyền có lỗi trong việc ra quyết định xử phạt không đúng pháp luật phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Hỏi:

Cho biết pháp luật quy định như thế nào về việc áp dụng các hành thức xử phạt hành chính?

Đáp:

1. Khi xử phạt vi phạm hành chính người có thẩm quyền xử phạt chỉ được áp dụng những hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đã được quy định đối với hành vi vi phạm.

Mỗi vi phạm hành chính chỉ áp dụng một hình thức xử phạt chính để xử phạt. Ngoài hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm cụ thể còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả. Các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, không được áp dụng độc lập hình thức xử phạt bổ sung mà không có hình thức xử phạt chính.

2. Phạt cảnh cáo là hình thức xử phạt chính chỉ được áp dụng trong trường hợp vi phạm nhỏ, lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ và hành vi vi phạm có quy định hình thức xử phạt cảnh cáo.

3. Phạt tiền là hình thức xử phạt chính được áp dụng như sau: mức tiền phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với mỗi hành vi vi phạm; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

4. Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề thương mại, dịch vụ là hình thức xử phạt bổ sung, chỉ được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng quy định sử dụng các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề và hành vi vi phạm có quy định hình thức xử phạt này.

5. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính là hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng khi hành vi vi phạm hành chính có quy định áp dụng hình thức xử

phạt này. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm vật, tiền, hàng hoá, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính. Không tịch thu tang vật, phương tiện bị cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chiếm đoạt, sử dụng trái phép mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp.

6. Các biện pháp khắc phục hậu quả chỉ được áp dụng khi hành vi vi phạm hành chính có quy định áp dụng biện pháp này và áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, nhằm xử lý triệt để vi phạm, loại trừ nguyên nhân, điều kiện tái phạm, khắc phục mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

Hỏi:

Cho biết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại bao lâu?

Đáp:

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Đối với vi phạm hành chính trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; hành vi buôn lậu, vận chuyển hoặc buôn bán hàng nhập lậu; hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả, thì thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Nếu quá các thời hạn nói trên thì không bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu

quả quy định tại các điểm a, b, c, d và đ Điều 12 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

Cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt hành chính. Thời hiệu xử phạt là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

Trong thời hạn được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới trong lĩnh vực thương mại mà trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt, thì thời hiệu được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại nếu quá một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

Hỏi:

Pháp luật quy định loại hành vi nào bị coi là vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thương mại ?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 320 Luật Thương mại hiện hành, các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:

a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;

b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;

c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;

d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;

đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;

g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

i) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;

k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;

m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

Hỏi:

Cho biết hình thức xử lý hành vi phạm pháp luật về thương mại ?

Đáp:

Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thương mại bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Hỏi:

Hành vi vi phạm các quy định về pháp luật thương mại bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Nếu tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại được quy định tại Điều 320 của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra sẽ bị xử lý theo một trong các hình thức sau:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm

hành chính (Nghị định số 175/2004/NĐ-CP ngày 10/10/2004 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại).

b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Hỏi:

Hành vi vi phạm các quy định về dịch vụ cấm kinh doanh bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Điều 1 Luật Thương mại năm 2005 quy định, biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ cấm kinh doanh như sau:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh loại dịch vụ cấm kinh doanh.

2. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, sản phẩm văn hoá phẩm phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục nhân cách trẻ em đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông bị xử lý ra sao?

Đáp:

Điều 13 Nghị định số 175/2004/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại quy định vấn đề này như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá đến 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này đối với một trong những trường hợp sau đây:

a) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, phân loại, lắp ráp, đóng gói, nhập khẩu hàng hoá cấm lưu thông;

b) Hàng hoá cấm lưu thông là hoá chất độc hại, các loại thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người và gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và các loại trang thiết bị, dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam.

9. Các mức phạt tiền quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này cũng được áp dụng xử phạt đối với chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải; chủ kho tàng, bến bãi, nhà ở; tổ chức kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá nếu có hành vi cố ý vận chuyển, chứa chấp hoặc cất giấu, giao nhận hàng hoá cấm lưu thông.

10. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hoá cấm lưu thông đối với vi phạm quy định tại Điều này; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng làm hàng hoá cấm lưu thông đối với quy định tại điểm a khoản 8 Điều này.

b) Tịch thu phương tiện vận tải đối với vi phạm quy định tại khoản 9 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hàng hoá, vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng, ô nhiễm môi trường, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách trẻ em và văn hoá phẩm độc hại đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh sẽ bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Điều 14 Nghị định số 175/2004/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, hành vi vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh sẽ bị xử lý như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh có trị giá hàng hoá đến 5.000.000 đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Không có giấy phép kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh theo quy định;

- Kinh doanh không đúng với nội dung giấy phép kinh doanh được cấp về ngành nghề kinh doanh, mặt hàng kinh doanh, địa bàn kinh doanh, đối tượng phục vụ;

- Kinh doanh loại hàng hoá theo quy định phải dán tem hàng sản xuất trong nước mà không có tem dán.

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với các hành vi quy định tại phần a có trị giá hàng hoá từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại phần a có trị giá hàng hoá từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại phần a có trị giá hàng hoá từ trên

20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại phần a có trị giá hàng hoá từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

e) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại phần a có trị giá hàng hoá từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

g) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại phần a có trị giá hàng hoá trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

h) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại phần a có trị giá hàng hoá từ trên 100.000.000 đồng.

i) Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ phần a đến phần h nếu hành vi vi phạm quy định tại điểm thứ ba phần a là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, lắp ráp, chế tác, tái chế, phân loại, đóng gói hàng hoá.

g) Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

- Tịch thu hàng hoá không dán tem hàng hoá sản xuất trong nước theo quy định đối với vi phạm quy định như trên.

- Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh đến một năm đối với vi phạm quy định tại điểm thứ hai và ba phần a trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

- Buộc thực hiện các quy định về kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh đối với vi phạm quy định như trên.

- Buộc tiêu hủy hàng hoá không đảm bảo điều kiện lưu thông đối với vi phạm quy định như trên.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện sẽ bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại Nghị định số 175/2004/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, hành vi vi phạm quy định về hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện sẽ bị xử lý như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có điều kiện mà không đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo quy định;

- Không thực hiện đúng các quy định khác có liên quan khi kinh doanh các hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có điều kiện mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định.

c) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có điều kiện không đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ, vệ sinh, môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng.

d) Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

- Tịch thu hoặc buộc tiêu hủy hàng hoá không đảm bảo an toàn phòng chống cháy, nổ, vệ sinh, môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng đối với vi phạm quy định tại phần c.

- Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề đến một năm đối với vi phạm quy định tại phần a và phần c trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm hoặc khắc phục hậu quả do vi phạm gây ra đối với vi phạm quy định tại phần c

d) Buộc thực hiện các điều kiện kinh doanh theo quy định đối với vi phạm quy định tại phần a và b.

Hỏi:

Hành vi kinh doanh hàng nhập lậu bị xử lý như thế nào?

Đáp:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá đến 5.000.000 đồng.

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

đ) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

e) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

g) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

h) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 100.000.000 đồng.

i) Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ phần a đến phần h đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu.

k) Các mức phạt tiền quy định từ phần a đến phần i cũng được áp dụng để xử phạt đối với chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải; chủ kho tàng, bến bãi, nhà ở; tổ chức kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá có hành vi cố ý vận chuyển, chứa chấp hoặc cất giấu, giao nhận hàng nhập lậu.

l) Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:
- Tịch thu hàng nhập lậu đối với vi phạm quy định từ phần a đến phần k.

- Tịch thu phương tiện vận tải đối với vi phạm quy định tại phần k.

- Buộc tiêu hủy hàng hoá, vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng, môi sinh, môi trường, văn hoá phẩm độc hại, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách trẻ em đối với vi phạm quy định từ phần a đến phần k.

Hỏi:

Hành vi kinh doanh hàng giả sẽ bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Người nào có hành vi kinh doanh hàng giả sẽ bị xử lý như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại đến 5.000.000 đồng.

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

c) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại từ trên 10.000.000 đến 20.000.000 đồng.

d) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại từ trên 20.000.000 đến dưới 30.000.000 đồng.

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả thuộc một trong các trường hợp sau đây mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

- Hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại trên 30.000.000 đồng;

- Hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc phòng hoặc chữa bệnh cho người, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật giống cây trồng, vật nuôi.

e) Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ phần a đến

phần đ nếu hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, chế biến, gia công, lắp ráp, tái chế, chế tác, phân loại, đóng gói, nhập khẩu hàng giả.

g) Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định từ phần a đến phần e.

- Buộc tiêu hủy hàng hoá, vật phẩm không có giá trị sử dụng, không đảm bảo an toàn sử dụng gây hại tới sản xuất, sức khoẻ người, động thực vật, môi sinh, môi trường đối với vi phạm quy định từ phần a đến phần e.

Hỏi:

Hành vi kinh doanh tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả bị xử phạt như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh các loại đề can, nhãn hàng hoá, mẫu nhãn hiệu hàng hoá, bao bì hàng hoá, tem chất lượng, tem chống giả, phiếu bảo hành hàng hoá giả mạo (sau đây gọi tắt là tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả) ngoài quy định tại phần 2.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả của hàng lương thực, thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, phân bón, xi măng, sắt thép, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi.

3. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại các phần

1 và 2 nếu hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức làm hoặc nhập khẩu tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy các loại tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả.

b) Tịch thu phương tiện làm tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với vi phạm quy định tại phần 3.

c) Tịch thu tiêu hủy tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp không áp dụng được biện pháp quy định tại điểm a phần 4.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá có nhãn (kể cả nhãn phụ) bị che lấp, rách nát, mờ nhạt không đọc được các nội dung ghi trên nhãn hàng hoá.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá có nhãn trình bày không đúng quy định về kích thước, diện tích, vị trí ghi các nội dung, cách ghi, ngôn ngữ sử dụng trên nhãn hàng hoá.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá có nhãn (kể cả nhãn phụ) hoặc tài liệu kèm theo ghi không đủ hoặc ghi không đúng những nội dung bắt buộc theo quy định.

4. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với

hành vi kinh doanh hàng hoá trên nhãn có những thông tin bằng hình ảnh, hình vẽ, chữ viết như dấu hiệu chất lượng, tiêu chuẩn, biểu tượng chất lượng, mã số mã vạch, huy chương, giải thưởng các loại và các thông tin khác không đúng sự thật.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá có nhãn (kể cả nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hoá nhập khẩu) bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch thông tin về hàng hoá.

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh hàng hoá theo quy định phải có nhãn hàng hoá mà không có nhãn.

b) Kinh doanh hàng hoá nhập khẩu có nhãn gốc bằng tiếng nước ngoài mà không có nhãn phụ bằng tiếng Việt Nam theo quy định.

7. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến phần 6 đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi vi phạm về nhãn hàng hoá của hàng lương thực, thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi.

b) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, đóng gói, lắp ráp, nhập khẩu hàng hoá.

8. Hành vi kinh doanh hàng hoá giả mạo nhãn hàng hoá, nhãn hiệu hàng hoá, nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá, tên và địa chỉ thương nhân trên nhãn hoặc bao bì hàng hoá thì áp dụng quy định tại Điều 18 và 19 Nghị định 175/NĐ-CP ngày 10/10/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại để xử phạt.

9. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc đình chỉ lưu thông hàng hoá có nhãn vi phạm
- b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm về nhãn hàng hoá trước khi đưa hàng hoá ra lưu thông.
- c) Buộc tiêu hủy hàng hoá có chất lượng không đảm bảo an toàn sử dụng cho người, vật nuôi, cây trồng, môi sinh, môi trường đối với vi phạm quy định tại điểm a phần 7.

Hỏi:

Hành vi vi phạm phạm quy định về giao dịch với khách hàng, người tiêu dùng bị xử lý như thế nào?

Đáp:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Thông tin sai lệch, thiếu trung thực, không đầy đủ cho khách hàng, người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ cung ứng;
- Có lời nói, cử chỉ, hành động, thái độ xúc phạm khách hàng, người tiêu dùng khi bán hàng, cung ứng dịch vụ;
- Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại hàng cho khách hàng, người tiêu dùng do nhầm lẫn hoặc đánh tráo, gian lận khi mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 700.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Tự ý bớt lại bao bì, phụ tùng, linh kiện thay thế, tài liệu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng hàng hoá khi bán hàng;

- Đánh tráo hàng hoá gây thiệt hại cho khách hàng, người tiêu dùng;

- Không thực hiện bảo hành sản phẩm, dịch vụ theo quy định phải bảo hành hoặc tự công bố bảo hành;

- Gây khó khăn, trở ngại cho khách hàng, người tiêu dùng trong việc bảo hành hàng hoá, dịch vụ.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với tất cả các hành vi vi phạm ở trên.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về khuyến mại bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại đối với một đơn vị hàng hoá vượt 30% giá của hàng hoá, dịch vụ khuyến mại trước thời gian khuyến mại.

b) Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ trong thời gian khuyến mại với giá thấp hơn 70% giá hàng hoá, dịch vụ trước thời gian khuyến mại.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng kết quả xổ số kiến thiết nhà nước làm kết quả khuyến mại.

b) Không thông báo trên ít nhất một phương tiện thông tin

đại chúng hoặc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức khuyến mại về kết quả trúng thưởng theo thể lệ đã công bố trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc việc khuyến mại.

c) Không niêm yết công khai về thời gian khuyến mại, giá bán hàng, giá dịch vụ trong thời gian khuyến mại so với giá bán hàng, giá dịch vụ cung ứng trước thời gian khuyến mại.

d) Không công bố rõ ràng, trung thực, cụ thể trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng, trên phiếu mua hàng, phiếu dự thi, tại nơi bán hàng, nơi cung ứng dịch vụ về phiếu mua hàng, các giải thưởng, cách mở thưởng, cách xác định trúng thưởng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức khuyến mại mà không thông báo đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

b) Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ kèm theo vé số dự thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố mà kết quả trúng thưởng không được lập thành biên bản và không thông báo công khai theo quy định.

c) Sử dụng vé số dự thưởng có hình thức giống với vé xổ số kiến thiết do nhà nước độc quyền phát hành.

d) Sử dụng vé số không có đủ các thông tin cần thiết về chương trình khuyến mại, số lượng vé dự thưởng phát hành, số lượng giải thưởng, giá trị từng loại giải thưởng, địa điểm phát thưởng và thời gian, địa điểm mở thưởng trong thời gian tổ chức khuyến mại.

e) Mở thưởng trước khi hủy bỏ các vé số dự thưởng chưa phát hành hoặc mở thưởng không có sự chứng kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đại diện khách hàng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc trì hoãn việc thực hiện các cam kết khuyến mại đã công bố với khách hàng hoặc đã công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các chương trình khuyến mại đã được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo vé xổ số dự thưởng hoặc các hình thức khuyến mại khác không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

d) Sử dụng phiếu dự thi để chọn người trao giải thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố có nội dung, hình thức trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khuyến mại cho hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ cấm thực hiện, hàng giả, hàng hoá không đảm bảo an toàn, vệ sinh, hàng hoá hết hạn sử dụng, hàng hoá không hoặc chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam.

b) Sử dụng hàng hoá, dịch vụ để khuyến mại là hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng giả, hàng hoá không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã công bố, hàng hoá không đảm bảo an toàn, vệ sinh, hàng hoá hết hạn sử dụng, hàng hoá không hoặc chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam.

c) Sử dụng thuốc lá để làm hàng khuyến mại.

d) Sử dụng rượu, bia để làm hàng khuyến mại đối với trẻ em dưới 16 tuổi.

e) Tổ chức khuyến mại tại trụ sở cơ quan nhà nước, đoàn thể, trường học, bệnh viện và các đơn vị lực lượng vũ trang.

6. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ phần 1 đến phần 5 nếu hành vi vi phạm được thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hoặc tịch thu tang vật vi phạm đối với vi phạm tại điểm c phần 3 và điểm b, c, d và e phần 5.

b) Buộc trao trả giải thưởng cho khách hàng như cam kết, công bố đối với vi phạm quy định tại điểm a phần 4.

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm đối với tất cả các hành vi vi phạm trên.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về hội chợ, triển lãm thương mại bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không gửi báo cáo đúng hạn hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại.

b) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá không có nhãn hàng hoá hoặc có nhãn hàng hoá không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá có chất lượng không đúng với tiêu chuẩn chất lượng đã công bố.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Dùng hàng hoá tạm nhập khẩu trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại để làm quà biếu, tặng mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá đã quá thời hạn tái xuất mà không được phép.

c) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hoá quá hạn sử dụng, hàng hoá nhập khẩu trái phép.

d) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trên lãnh thổ Việt Nam mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán hàng hoá tạm nhập khẩu tại hội chợ, triển lãm thương mại mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

b) Tiêu thụ trái phép trên thị trường Việt Nam hàng hoá tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

c) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc chấp thuận bằng văn bản theo quy định.

d) Bán, tặng hàng hoá thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, hàng xuất khẩu phải có giấy phép được tạm xuất khẩu để tham

gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài mà không được sự chấp thuận hoặc cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đã được quy định đối với hành vi quy định tại điểm d phần 3 và điểm c phần 4 nếu hành vi vi phạm là của tổ chức kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

6. Việc xử phạt các hành vi vi phạm tại Hội chợ triển lãm thương mại về kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng hoá hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện, hàng hoá vi phạm về ghi nhãn hàng hoá, hàng hoá chưa được phép lưu hành, sử dụng, hàng quá hạn sử dụng và không đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm được áp dụng theo các quy định từ Điều 12 đến Điều 21 Nghị định 175/NĐ-CP ngày 10/10/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

7. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại điểm b, c phần 3, điểm a, b phần 4 hoặc tịch thu số tiền bán hàng thu được đối với vi phạm quy định tại điểm a, b phần 4.

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại phần 1, phần 2, điểm a phần 3 và điểm c phần 4.

c) Tịch thu số tiền bán hàng thu được đối với vi phạm quy định tại điểm d phần 4.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ chuyển khẩu hàng hoá bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chuyển khẩu hàng hoá không đúng cửa khẩu được phép.

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ chuyển khẩu hàng hoá mà không được phép.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm bị phạt từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá chưa được phép lưu hành, sử dụng quá hạn sử dụng và không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 20, Nghị định số 175/2004/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, hành vi vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá chưa được phép lưu hành, sử dụng quá hạn sử dụng và không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm bị xử lý như sau:

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 800.000 đồng đối với hành vi bán hàng không thực hiện đúng các quy định về vệ sinh đối với người bán hàng, địa điểm bán hàng, dụng cụ cân, đo, bao gói hàng, bao bì đựng hàng, che đậy hàng khi bán thức ăn chín, thực phẩm ăn ngay và các loại đồ uống chế biến tại chỗ.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống (gia súc, gia cầm, thủy, hải sản) bị tiêm, chích tạp chất hoặc đưa thêm chất khác làm tăng trọng lượng, giảm chất lượng, hương vị tự nhiên của hàng hoá nhưng không ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, môi sinh, môi trường;

b) Kinh doanh hàng thực phẩm, nước uống, nước đá, nước giải khát các loại bị nhiễm khuẩn hoặc chất có hại vượt mức giới hạn cho phép.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nông sản thực phẩm có dư lượng hoá chất quá mức cho phép.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống có sử dụng phụ gia ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sử dụng quá mức cho phép.

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống (gia súc, gia cầm, thủy, hải sản...) bị bệnh truyền nhiễm hoặc sử dụng hoá chất không được phép để bảo quản hàng hoá;

b) Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống (gia súc, gia cầm, thủy, hải sản...) bị tiêm, chích tạp chất hoặc đưa thêm chất khác làm ảnh hưởng đến an toàn sức khỏe người sử dụng hoặc môi sinh, môi trường;

c) Kinh doanh thịt gia súc, gia cầm hoặc sản phẩm chế biến từ thịt gia súc, gia cầm đã bị chết trước khi giết mổ.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Kinh doanh hàng hoá quá hạn sử dụng;
- b) Kinh doanh hàng hoá thuỷ, hải sản tươi sống hoặc chế biến có độc tố gây nguy hiểm cho người sử dụng;
- c) Kinh doanh loại hàng chưa được phép lưu thông hoặc chưa được phép sử dụng ngoài quy định tại điểm b khoản 8 Điều 13 của Nghị định này.

7. Phạt tiền gấp 2 lần mức tiền phạt quy định từ khoản 2 đến khoản 6 Điều này nếu hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, chế biến, gia công, chế tác, lắp ráp, đóng gói, nhập khẩu hàng hoá.

8. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tiêu huỷ hàng hoá đối với vi phạm quy định tại điểm b, khoản 2, khoản 3,4,5 và điểm a, b khoản 6 Điều này;
- b) Tịch thu tiêu huỷ hàng hoá đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3,4,5 và điểm a, b khoản 6 Điều này trong trường hợp không áp dụng được biện pháp quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;
- c) Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều này;
- d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục để đảm bảo vệ sinh, chất lượng hàng thực phẩm theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Theo Điều 6 Nghị định 175/ 2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, hành vi trên sẽ bị xử lý như sau:

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng ngành nghề, mặt hàng, địa điểm, địa bàn ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với các hành vi quy định như trên trong trường hợp kinh doanh những ngành nghề, mặt hàng, dịch vụ thuộc danh mục hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện.

Các quy định trên cũng được áp dụng để xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Căn cứ Điều 7 Nghị định 175/ 2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, hành vi trên sẽ bị xử lý như sau:

Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng ngành nghề, mặt hàng, địa điểm, địa bàn ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh mà không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 700.000 đồng đối với hành vi quy định như trên trong trường hợp kinh doanh những ngành nghề, mặt hàng, dịch vụ thuộc danh mục hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 29 Nghị định 175/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại:

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập những mặt hàng quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tái xuất hoặc tái nhập hàng hoá đối với vi phạm quy định như trên.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ chuyển khẩu hàng hoá bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Căn cứ Điều 30 Nghị định 175/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ chuyển khẩu hàng hoá bị xử lý:

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chuyển khẩu hàng hoá không đúng cửa khẩu được phép.

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ chuyển khẩu hàng hoá mà không được phép.

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm bị phạt từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Hỏi:

Cho biết hành vi vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoạt động trong thời hạn quy định sau khi được cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;

b) Không thông báo cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định về địa điểm đặt trụ sở, số người Việt Nam, số người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện;

c) Không thông báo cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định khi chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện;

d) Không nộp lại giấy phép được cấp cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định khi chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện;

e) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Không thông báo với cơ quan cấp giấy phép khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong cùng một tỉnh,

thành phố hoặc thay đổi người đứng đầu Văn phòng đại diện trong thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện hoặc thuê hơn một địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện hoặc kinh doanh cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện;

b) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo quy định khi thay đổi các nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện so với giấy phép được cấp;

c) Không làm thủ tục xin cấp giấy phép mới theo quy định khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện sang tỉnh, thành phố khác;

d) Tự viết thêm, tẩy xoá, sửa chữa các nội dung trong giấy phép được cấp.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động không đúng nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện ghi trong giấy phép;

b) Ký hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ mà không có giấy ủy quyền hợp lệ của thương nhân nước ngoài đối với từng hợp đồng theo quy định;

c) Không thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm theo quy định về hoạt động của Văn phòng đại diện với cơ quan cấp giấy phép.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện chức năng đại diện cho thương nhân nước ngoài khác tại Việt Nam;

b) Tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã chấm dứt hoạt động hoặc thương nhân nước ngoài đã có thông báo chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện;

c) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Hỏi:

Cho biết các hành vi nào bị coi là vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. Biện pháp xử lý hành chính đối với những hành vi vi phạm này được quy định như thế nào?

Đáp:

Nghị định số 175/2004/NĐ-CP quy định: Các hành vi bị coi là hành vi vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được chia làm 4 mức phạt hành chính.

Mức 1: Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Không hoạt động trong thời hạn quy định sau khi được cấp giấy phép thành lập Chi nhánh; không thông báo cho cơ quan cấp giấy phép theo quy định về địa điểm đặt trụ sở, số người Việt Nam, số người nước ngoài làm việc tại Chi nhánh; không thông báo cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định khi chấm dứt hoạt động của Chi nhánh; không nộp lại giấy phép được cấp cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định khi chấm dứt hoạt động của Chi nhánh; Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Chi nhánh

theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mức 2: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Không có địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh hoặc có hơn một địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh; không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định mà tự ý thay đổi các nội dung hoạt động của Chi nhánh; tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong giấy phép.

Mức 3: Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: không làm thủ tục xin cấp giấy phép mới theo quy định khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh sang tỉnh, thành phố khác; hoạt động không đúng nội dung hoạt động của Chi nhánh ghi trong giấy phép; ký hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ không phù hợp với nội dung hoạt động của Chi nhánh; không thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo tài chính hàng năm về hoạt động của Chi nhánh với cơ quan cấp giấy phép theo quy định hoặc báo cáo tài chính không đúng quy định.

Mức 4: Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Mua để xuất khẩu hoặc nhập khẩu để bán ở thị trường Việt Nam những loại hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ ngoài danh mục hàng hoá, dịch vụ Chi nhánh thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh tại Việt Nam hoặc mua hàng hoá tại Việt Nam để bán tại Việt Nam; tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã chấm dứt hoạt động hoặc thương nhân nước ngoài đã có thông báo chấm dứt hoạt động của Chi nhánh; tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi giấy phép thành lập Chi nhánh; chuyển lợi nhuận trái phép ra khỏi Việt Nam.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về sử dụng hạn ngạch, chỉ tiêu, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Hành vi vi phạm quy định về sử dụng hạn ngạch, chỉ tiêu, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá bị xử lý như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tẩy xoá, sửa chữa, bổ sung, thay đổi nội dung hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán, chuyển nhượng, sử dụng trái phép hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả: Tịch thu số tiền thu được do mua bán, chuyển nhượng, sử dụng trái phép hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được cấp; thu hồi hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được cấp.

Hỏi:

Pháp luật quy định như thế nào đối với hành vi vi phạm quy định về kinh doanh uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá?

Đáp:

Các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá bị xử lý cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: nhận ủy thác nhập khẩu loại hàng hoá không đúng với ngành hàng, mặt hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; ủy thác hoặc nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không có hợp đồng ủy thác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) ủy thác hoặc nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện nhưng không có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; sử dụng hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá có điều kiện được cấp cho thương nhân này để nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc thu hồi hạn ngạch, giấy phép được cấp.
- Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm.

Hỏi:

Hành vi nào bị coi là vi phạm quy định về đại diện cho thương nhân và bị xử lý ra sao?

Đáp:

Hành vi vi phạm quy định về đại diện cho thương nhân được quy định tại Nghị định số 175/2004/NĐ-CP của Chính phủ cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: thuê đại diện hoặc làm đại diện cho thương nhân không có hợp đồng theo quy định; người đại

diện cho thương nhân hoặc người được đại diện không phải là thương nhân theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người đại diện có một trong các hành vi sau đây: làm lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của người được đại diện trong thời gian làm đại diện và hai năm sau khi kết thúc hợp đồng đại diện; thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện.

Hỏi:

Hành vi vi phạm về môi giới thương mại bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Làm môi giới thương mại không có hợp đồng môi giới theo quy định; hoạt động môi giới thương mại ngoài phạm vi hợp đồng môi giới.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người môi giới thương mại có một trong các hành vi: không trung thực khi làm môi giới thương mại; làm lộ, hoặc cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới; tham gia vào việc thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới mà không có ủy quyền của người được môi giới.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về ủy thác mua bán hàng hoá bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: ủy thác hoặc nhận ủy thác mua bán hàng hoá không có hợp đồng ủy thác theo quy định; ủy thác lại cho người thứ ba thực hiện hợp đồng ủy thác mà không được sự chấp thuận của bên ủy thác.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với bên nhận ủy thác có một trong các hành vi sau đây: làm lộ bí mật về những thông tin liên quan đến việc thực hiện hợp đồng ủy thác; nhận ủy thác mua bán những loại hàng hoá không đúng với mặt hàng ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hỏi:

Hành vi vi phạm các quy định về đại lý mua, bán hàng hoá bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Bên giao đại lý hoặc bên làm đại lý mua bán hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo điều kiện quy định về sử dụng hoặc làm đại lý mua bán hàng hoá, dịch vụ; không ghi hoặc ghi không đúng tên, biểu trưng của doanh nghiệp bên giao đại lý trên biển hiệu tại nơi mua hoặc bán hàng đại lý theo quy định; tự ý chuyển quyền đại lý cho bên thứ ba mà không được bên giao đại lý chấp thuận.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây: Bên giao đại lý hoặc bên làm đại lý mà không có hợp đồng đại lý mua bán hàng hoá, dịch vụ

theo quy định; bên giao đại lý hoặc bên làm đại lý mua bán loại hàng hoá, dịch vụ không đúng với ngành nghề, mặt hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Mua, bán những loại hàng hoá, dịch vụ theo quy định phải theo hình thức đại lý mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định; mua, bán hàng hoá, dịch vụ không đúng với hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng đại lý; mạo danh đại lý để mua bán hàng hoá, dịch vụ trái phép.

4. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt được quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây: hàng hoá, dịch vụ đại lý thuộc danh mục ngành nghề, mặt hàng kinh doanh có điều kiện hoặc hạn chế kinh doanh; đại lý mua, bán hàng hoá, dịch vụ cho thương nhân nước ngoài; không thực hiện đúng điều kiện quy định khi thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về gia công hàng hoá trong thương mại bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: làm gia công hàng hoá không đúng với ngành nghề, mặt hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hoá không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hoá với thương nhân nước ngoài không có hợp đồng theo quy định; ký hợp đồng gia công loại hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: làm gia công hàng hoá cho thương nhân nước ngoài loại hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đặt gia công hàng hoá ở nước ngoài loại hàng hoá không được phép lưu thông ở Việt Nam, hàng hoá thuộc danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán các loại vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc nhập khẩu để thực hiện gia công hoặc sản phẩm gia công tại Việt Nam mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Tịch thu tang vật đối với vi phạm;
- b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định của Luật này.

Hỏi:

Hành vi vi phạm các quy định về dấu giá hàng hoá bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: không niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác những thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá bán đấu giá theo quy định; cho phép những người không được tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật tham gia đấu giá; không trưng bày, cho xem và tham khảo hồ sơ hàng hoá bán đấu giá theo đúng quy định để người tham gia đấu giá hàng hoá biết; không thông báo công khai việc bán đấu giá đối với những tài sản theo quy định phải thông báo công khai; tổ chức kinh doanh dịch vụ bán đấu giá không ký hợp đồng bằng văn bản theo quy định với người có hàng hoá được đưa ra bán đấu giá.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Tổ chức bán đấu giá không theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật đã quy định; tổ chức bán đấu giá những mặt hàng thuộc danh mục hàng hoá cấm lưu thông hoặc chưa được phép lưu thông, sử dụng tại Việt Nam; người mua tài sản bán đấu giá thoả thuận với nhau để ghìm giá.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Tịch thu tang vật vi phạm;
- b) Buộc hủy bỏ kết quả bán đấu giá đối với vi phạm quy định tại Điều này;
- c) Cấm tham gia bán đấu giá hàng hoá, dịch vụ trong thời hạn 01 năm, trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm thì cấm tham gia bán đấu giá hàng hoá, dịch vụ không có thời hạn.

Hỏi:

Hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Bên dự thầu không đảm bảo các điều kiện tham gia dự thầu theo quy định; thông báo mời thầu không đúng với hình thức đấu thầu hàng hoá, dịch vụ; thông báo mời thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định; không lập biên bản khi mở thầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: không đảm bảo bí mật hồ sơ đấu thầu hoặc thông tin liên quan đến đấu thầu trong suốt quá trình đấu thầu; sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả đấu thầu đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh cho thuê hàng hoá bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh cho thuê hàng hoá hoặc đi thuê hàng hoá không có hợp đồng theo quy định.

2. Hành vi kinh doanh cho thuê hoặc thuê hàng hoá là hàng hoá cấm lưu thông, hàng hoá nhập lậu thì áp dụng các quy định vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông và kinh doanh hàng nhập lậu để xử phạt.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lừa dối, gian lận, đánh tráo hàng hoá trong khi làm dịch vụ giao nhận hàng hoá.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá, dịch vụ bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cử giám định viên không đủ tiêu chuẩn theo quy định để thực hiện việc giám định hàng hoá, dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: ủy quyền hoặc nhận ủy quyền giám định hàng hoá mà không có hợp đồng ủy quyền theo quy định; thực hiện giám định hàng hoá trong trường hợp việc giám định đó có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của chính doanh nghiệp hoặc của giám định viên trực tiếp giám định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giám định hàng hoá, dịch vụ không trung thực, chính xác.

4. Các hành vi vi phạm quy định tại Điều này cũng được áp dụng xử phạt đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá khi thực hiện giám định phục vụ công tác kiểm tra nhà nước.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh cửa hàng miễn thuế bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: mở cửa hàng bán hàng miễn thuế không đúng địa điểm được phép mở cửa hàng miễn thuế theo quy định; bán những mặt hàng ngoài danh mục được phép kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: kinh doanh cửa hàng miễn thuế mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bán hàng miễn thuế cho đối tượng không được phép mua hàng miễn thuế; Tiêu thụ trái phép ra thị trường hàng hoá từ cửa hàng miễn thuế.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật hoặc số tiền thu được do bán hàng trái phép.

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh cửa hàng miễn thuế đến 01 năm; trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm thì tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh cửa hàng miễn thuế không có thời hạn đối với vi phạm trên.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh lành mạnh bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Tuyên truyền, nói xấu, đưa tin thất thiệt đối với hoạt động kinh doanh hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh khác; mua chuộc, dụ dỗ, ép buộc khách hàng trong mua bán hàng hoá, dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: dụ dỗ, lôi kéo nhân viên của đối thủ cạnh tranh; gây rối hoạt động kinh doanh của tổ chức, cá nhân khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: giả mạo các chỉ dẫn thương mại trên biển hiệu, giấy tờ, tài liệu, hoá đơn chứng từ, sản phẩm quảng cáo hoặc tại trụ sở giao dịch, cửa hàng, cửa hiệu, địa điểm bán hàng; găm giữ hàng hoá để đầu cơ thu lợi bất chính gây rối loạn thị trường.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: bán phá giá hàng hoá để cạnh tranh không lành mạnh; tổ chức bán hàng đa cấp không hợp pháp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hoá đối với vi phạm trên;

- b) Tịch thu số tiền thu lợi không hợp pháp.
- c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về hoạt động thương mại của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện trái phép tại các tỉnh, thành phố.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư, hoạt động thương mại bất hợp pháp ngoài phạm vi Giấy phép đầu tư được cấp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có một trong các hành vi sau đây:

a) Tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện được nhập khẩu để thành lập doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài theo giấy phép đầu tư nước ngoài được cấp;

b) Tiêu thụ trái phép ra thị trường các loại vật tư, nguyên liệu được nhập khẩu dùng cho sản xuất hàng hoá của doanh nghiệp;

c) Tiêu thụ trái phép sản phẩm trên lãnh thổ Việt Nam hoặc vượt quá tỷ lệ, hạn mức số lượng, chủng loại, trị giá sản phẩm hàng hoá được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật hoặc số tiền thu được do bán hàng trái phép.

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định trên.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về hoạt động thương mại trái phép đối với tổ chức, cá nhân là người nước ngoài bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người nước ngoài có hành vi tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam hàng hoá tiêu dùng nhập khẩu miễn thuế để sử dụng theo tiêu chuẩn quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người nước ngoài có hành vi hoạt động thương mại trái phép trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người nước ngoài có một trong các hành vi sau đây: tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam phương tiện đi lại, thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, thiết bị nội thất nhập khẩu miễn thuế để sử dụng theo tiêu chuẩn quy định; tiêu thụ trái phép phương tiện đi lại, phương tiện vận tải tạm nhập cảnh vào Việt Nam.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này hoặc tịch thu số tiền thu được do bán hàng trái phép đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Hỏi:

Hành vi vi phạm về cản trở người thi hành công vụ bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: không thực hiện việc kê khai, khai báo hoặc kê khai, khai báo không trung thực theo yêu cầu của người, cơ quan có thẩm quyền; gây cản trở, khó khăn hoặc trốn tránh việc kiểm tra của người, cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: lãng mạ, làm nhục, hành hung chống lại người, cơ quan đang làm nhiệm vụ kiểm tra; cố ý trì hoãn hoặc trốn tránh không thi hành các quyết định hành chính của người, cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ hoặc tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính; tẩu tán, làm thay đổi, đánh tráo tang vật, phương tiện đang bị kiểm tra hoặc tạm giữ; tàng trữ, chứa chấp, tiêu thụ tang vật, phương tiện đang bị kiểm tra, tạm giữ bị tẩu tán.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc thu hồi các tang vật, phương tiện bị tẩu tán đối với vi phạm quy định trên;

- Buộc thi hành quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;
- Buộc thực hiện biện pháp khắc phục đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Hỏi:

Cho biết thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Quản lý thị trường được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Kiểm soát viên thị trường các cấp đang thi hành công vụ có quyền: Phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 200.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền: Phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 5.000.000 đồng; tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 30.000.000 đồng; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, văn hoá phẩm độc hại; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục quy định tại Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường có quyền: phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hoá phẩm độc hại; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền: Phạt cảnh cáo; phạt tiền đến 70.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền; tịch thu tang vật,

phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục quy định tại Nghị định này.

Hỏi:

Pháp luật quy định vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan là gì và bao gồm những hành vi nào?

Đáp:

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định quản lý nhà nước về hải quan (bao gồm cả thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu) chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi tắt là Nghị định số 97/2007/NĐ-CP) phải bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan.

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan được quy định tại Điều 1 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan bao gồm:

- Vi phạm các quy định của pháp luật về thủ tục hải quan;
- Vi phạm các quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Vi phạm các quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là thuế);

- Vi phạm các quy định của pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, hành lý, ngoại hối, vàng, tiền Việt Nam, kim khí quý, đá quý, cổ vật, văn hoá phẩm, bưu phẩm, vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và các tài sản khác (sau đây gọi chung là hàng hoá); vi phạm các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

Hỏi:

Cho biết nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan được quy định như thế nào?

Đáp:

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan được quy định tại Điều 2 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan như sau:

1. Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi chung là vi phạm hành chính) phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành kịp thời, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính khi thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này hoặc các Nghị định khác của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

phải do người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 28 Nghị định này tiến hành.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần. Nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm đều bị xử phạt. Cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

5. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức xử phạt, mức xử phạt và các biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của Nghị định này.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Tại Thông tư số 62/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 97/2007/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể việc áp dụng nguyên tắc xử phạt hành chính như sau:

- Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về hải quan thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 97/2007/NĐ-CP hoặc các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan. Cá nhân, tổ chức đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà từ chối nhận hàng thì vẫn phải chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm do mình thực hiện.

- Trường hợp hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan là hệ quả của một hành vi vi phạm khác trong cùng lĩnh vực hải quan thì chỉ xử phạt đối với hành vi vi phạm có chế tài xử phạt nặng hơn.

- Một hành vi vi phạm do cùng một cá nhân, tổ chức thực

hiện ở cùng một thời điểm trên nhiều tờ khai, hợp đồng thì chỉ xử phạt một lần; đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm nhiều lần trong cùng lĩnh vực”.

- Trường hợp đã bị xử phạt về một hành vi vi phạm, nhưng chưa hết một năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà lại tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm ở lô hàng khác thì áp dụng tình tiết tăng nặng là tái phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định 134/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 khi ra quyết định xử phạt.

- Vi phạm lần đầu trong lĩnh vực hải quan nêu tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP là trường hợp cá nhân, tổ chức trước đó chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan nhưng đã qua một năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm.

Hỏi:

Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có đề cập đến tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ không?

Đáp:

Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan có đề cập đến tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ.

Tình tiết giảm nhẹ được quy định như sau:

1. Vi phạm lần đầu.

2. Tang vật vi phạm có trị giá nhỏ hơn mức tiền phạt tối thiểu của khung tiền phạt đối với hành vi vi phạm.

3. Người vi phạm hành chính đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của vi phạm hoặc đã tự nguyện khai báo và khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại.

4. Vi phạm trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra.

5. Vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần.

6. Người vi phạm là phụ nữ có thai, người già yếu, người có bệnh hoặc tàn tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

7. Vi phạm vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra.

8. Vi phạm do trình độ lạc hậu.

Các tình tiết tăng nặng được áp dụng như sau:

1. Vi phạm có tổ chức.

2. Vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

3. Xúi giục, lôi kéo người chưa thành niên vi phạm, ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần vi phạm.

4. Vi phạm trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc các chất kích thích khác.

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm.

6. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm.

7. Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

8. Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó.

9. Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính.

Hỏi:

Cho biết các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan và các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định ra sao?

Đáp:

Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính về hải quan phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là: cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Cảnh cáo: Áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ, hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện.

Phạt tiền: Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì mức phạt tiền là từ 1 đến 3 lần số thuế trốn, gian lận.

Đối với hành vi khai thiếu nghĩa vụ thuế hoặc khai tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn thì mức phạt tiền là 10% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được miễn, giảm, số tiền thuế được hoàn khai tăng.

Đối với hành vi chậm nộp tiền thuế thì mức phạt tiền là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế nộp chậm.

Đối với hành vi không thực hiện trích, chuyển toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền phải nộp từ tài khoản của tổ chức, cá

nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế vào ngân sách nhà nước thì bị phạt tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển.

Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính khác về hải quan là 70.000.000 đồng và về thủ tục thuế là 100.000.000 đồng. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt được giảm xuống nhưng không thấp hơn mức tối thiểu của khung tiền phạt. Trường hợp có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể được tăng lên nhưng không vượt mức tối đa của khung tiền phạt.

Ngoài hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm; cá nhân, tổ chức có thể còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau:

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung nêu trên; cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 97/2007/NĐ-CP, gồm:

- Buộc tiêu huỷ tang vật, phương tiện vi phạm là văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi và cây trồng;
- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, phương tiện vi phạm tại cửa khẩu nhập;
- Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã tiêu thụ, tẩu tán, tiêu huỷ trái với quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu mọi chi phí để thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả.

Các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên được áp dụng kèm theo hình thức phạt chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Hỏi:

Pháp luật quy định những trường hợp nào không xử phạt vi phạm hành chính?

Đáp:

Trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về hải quan được quy định tại Điều 7 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP và Thông tư số 622/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 97/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Hàng hoá, phương tiện vận tải đưa vào Việt Nam do bị hoả hoạn, thiên tai, dịch hoả, sự kiện bất ngờ, trong tình thế cấp thiết phải khai và đã thực hiện khai với cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khác hoặc chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Trường hợp không khai sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Nhầm lẫn trong quá trình nhập khẩu, gửi hàng hoá vào Việt Nam nhưng đã được người gửi hàng, người nhận hoặc người đại diện hợp pháp thông báo bằng văn bản với cơ quan hải quan, được Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ chấp nhận trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu là ma túy, vũ khí,

tài liệu phản động. Việc thông báo nhằm lẫn quy định phải được người gửi hàng, người nhận hàng hoặc người đại diện hợp pháp thực hiện bằng văn bản, nêu rõ lý do gửi cho cơ quan hải quan kèm theo các chứng từ liên quan đến việc nhằm lẫn trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá; được Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan chấp nhận.

Trường hợp có căn cứ xác định có sự thông đồng giữa người gửi hàng, người nhận hàng và/hoặc người vận chuyển để vận chuyển trái phép hoặc buôn lậu thì cơ quan hải quan có quyền từ chối chấp nhận nhằm lẫn.

- Khai bổ sung hồ sơ hải quan trong các trường hợp sau: trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai hải quan phát hiện hồ sơ hải quan đã nộp có sai sót; người nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế. Trong trường hợp này, người nộp thuế vẫn bị xử phạt về hành vi chậm nộp thuế theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng với khai hải quan quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này làm thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn nhưng số thuế chênh lệch không quá 500.000 đồng đối với trường hợp vi phạm do cá nhân thực hiện hoặc 1.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm do tổ chức thực hiện.

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng với khai hải

quan về số lượng, trọng lượng quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định này mà hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với khai hải quan có trị giá dưới 10.000.000 đồng.

- Khai đúng tên hàng hoá thực xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khai sai mã số, thuế suất lần đầu.

- Vi phạm quy định về khai hải quan đối với ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt của người xuất cảnh, nhập cảnh mà tang vật vi phạm có trị giá dưới 10.000.000 đồng.

Tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm đã đủ cơ sở xác định thuộc trường hợp không xử phạt thì người có thẩm quyền xử phạt chỉ lập biên bản chứng nhận lưu hồ sơ;

Nếu chưa đủ cơ sở xác định hành vi vi phạm có thuộc trường hợp không xử phạt hay không thì người có thẩm quyền xử phạt lập biên bản vi phạm hành chính về hải quan; trên cơ sở hồ sơ hải quan, tài liệu có liên quan, biên bản vi phạm hành chính về hải quan để ra quyết định về việc không xử phạt.

Hỏi:

Cho biết cách xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm?

Đáp:

Tại Thông tư số 62/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/6/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định 97/2007/NĐ-CP quy định cách xác định trị giá tang vật, phương tiện vi phạm:

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu thì trị giá xác định theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003, hướng dẫn tại Thông tư số 13/2007/TT-BTC ngày 6 tháng 3 năm 2007 và

Thông tư số 34/2005/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Bộ Tài chính;

Đối với tang vật, phương tiện không bị tịch thu thì trị giá tang vật, phương tiện vi phạm là trị giá tính thuế, được xác định theo các quy định hiện hành về xác định giá tính thuế ở thời điểm lập biên bản vi phạm; nếu là ngoại hối thì tỷ giá được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Đối với hành vi vi phạm không bị áp dụng hình thức phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả thì hàng hoá, phương tiện vi phạm được tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định pháp luật nếu cá nhân, tổ chức vi phạm đã nộp đủ tiền phạt hoặc được Tổ chức tín dụng, tổ chức khác hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh đối với số tiền phải nộp để thực hiện quyết định xử phạt; hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế thì phải nộp đủ các loại thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quá thời hiệu xử phạt quy định tại Nghị định này thì không xử phạt nhưng vẫn phải áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm đó (nếu có), trường hợp tang vật vi phạm thuộc đối tượng chịu thuế thì phải nộp đủ thuế và các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Căn cứ Điều 8 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan, hành vi vi phạm trên bị xử lý như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Khai và nộp hồ sơ hải quan không đúng thời hạn quy định, trừ vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Không nộp đúng thời hạn chứng từ thuộc hồ sơ hải quan được chậm nộp theo quy định của pháp luật hải quan;

c) Khai bổ sung hồ sơ khai thuế quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan trước khi cơ quan hải quan kiểm tra, phát hiện việc khai thiếu nghĩa vụ thuế hoặc khai tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn;

d) Nộp hồ sơ xét hoàn thuế quá thời hạn quy định, trừ vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Không chấp hành đúng chế độ báo cáo hàng hoá chịu sự giám sát hải quan tại kho, cảng theo quy định pháp luật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Khai thuế quá thời hạn quy định khi thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá đã được miễn thuế;

b) Tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập hàng hoá, phương tiện vận tải quá thời hạn quy định;

c) Không nộp hồ sơ để thanh khoản hợp đồng, tờ khai hải quan, hàng hoá đúng thời hạn quy định.

Hỏi:

Hành vi vi phạm phạm quy định về khai hải quan và khai thuế bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Biện pháp xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm phạm quy định về khai hải quan và khai thuế được quy định tại Điều 9 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan, cụ thể như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, số lượng, trọng lượng hàng hoá trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá từ nước ngoài vào cảng trung chuyển, khu phi thuế quan hoặc từ cảng trung chuyển, khu phi thuế quan ra nước ngoài;

b) Hàng hoá quá cảnh, chuyển khẩu;

c) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, trị giá hàng hoá trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, linh kiện nhập khẩu thuộc diện miễn thuế;

b) Hàng hoá từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, kho bảo

thuế, cửa hàng miễn thuế; hàng hoá từ kho ngoại quan, kho bảo thuế, cửa hàng miễn thuế đưa ra nước ngoài;

c) Hàng hoá tạm nhập, tạm xuất;

d) Hàng hoá thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này nếu không thuộc hợp đồng thuê kho ngoại quan thì bị buộc đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai không về tên hàng, số lượng, trọng lượng, trị giá hàng hoá xuất khẩu, trừ hàng hoá xuất khẩu là sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu hoặc tạm xuất, tái xuất;

b) Khai không đúng các nội dung trong hồ sơ thanh khoản hàng hoá trong doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế.

4. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn: ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định, người nộp thuế còn bị phạt 10% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn khai tăng nếu có một trong các hành vi sau đây:

a) Lập và khai không đúng các nội dung trong hồ sơ quyết toán thuế, hồ sơ thanh khoản, hồ sơ xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế;

b) Không khai hoặc khai sai về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, mã số hàng hoá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mà cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu,

trừ các hành vi quy định tại Điều 14 Nghị định này;

c) Khai tăng so với định mức tiêu hao nguyên liệu gia công hàng hoá để xuất khẩu, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu mà không khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra;

d) Vi phạm quy định tại điểm b khoản này mà bị phát hiện sau khi hàng hoá đã thông quan nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định trước thời điểm lập biên bản vi phạm hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm.

5. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp vi phạm đã bị xử lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về khai hải quan của người xuất cảnh, nhập cảnh đối với ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng (dạng khối, thỏi, hạt, miếng) bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Không khai hoặc khai sai so với quy định của pháp luật về ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng mang theo khi xuất cảnh thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 30.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

2. Không khai hoặc khai sai so với quy định của pháp luật về ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng mang theo khi nhập cảnh thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

3. Vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà số ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng đã khai nhiều hơn số lượng thực tế mang theo thì xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp trị giá khai khống tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp trị giá khai khống tương đương từ 100.000.000 đồng Việt Nam trở lên.

4. Tang vật vi phạm được trả lại khi quyết định xử phạt đã

b) Không bảo quản nguyên vẹn hàng hóa theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Tự ý thay đổi chủng loại, số lượng, chất lượng, trọng lượng hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;

b) Tự ý tiêu thụ hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan.

4. Tịch thu tang vật vi phạm đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này; trường hợp tang vật vi phạm không còn thì buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về kiểm soát hải quan bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của công chức hải quan theo quy định khi di chuyển phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan;

b) Không thực hiện yêu cầu mở nơi cất giữ hàng hoá theo quy định để thực hiện quyết định khám hành chính;

c) Chứa chấp, mua bán, vận chuyển hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có chứng từ hợp lệ trong địa bàn hoạt động hải quan;

d) Đưa hàng hoá, phương tiện qua biên giới không đúng cửa khẩu hoặc địa điểm quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này mà tang vật vi phạm có trị giá từ 20.000.000 đồng trở lên;

b) Bốc dỡ hàng hoá không đúng cảng đích ghi trong bản lược khai hàng hoá mà không có lý do xác đáng;

c) Tự ý xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;

d) Tẩu tán, tiêu hủy hoặc vứt bỏ hàng hoá để trốn tránh sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

3. Tịch thu tang vật vi phạm đối với các vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1, điểm a, điểm d khoản 2 Điều này.

Vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này mà tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Hỏi:

Hành vi trốn thuế, gian lận thuế bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Điều 14 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định về biện pháp xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm trên như sau:

1. Người nộp thuế có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế sau đây chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì

ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định còn bị phạt tiền 1 lần số thuế trốn, gian lận:

a) Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp, không đúng với thực tế giao dịch để kê khai thuế; tự ý tẩy xóa, sửa chữa chứng từ dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn;

b) Khai sai mã số hàng hoá đối với những mặt hàng đã được xác định mã số hàng hoá, thuế suất ở lần nhập khẩu trước dẫn đến xác định thiếu số thuế phải nộp;

c) Vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định này mà không tự giác nộp đủ số tiền thuế theo quy định trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm;

d) Vi phạm quy định về quản lý hàng hoá trong khu phi thuế quan;

đ) Làm thủ tục xuất khẩu nhưng không xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu;

e) Khai nhiều hơn so với thực tế hàng hoá xuất khẩu về chủng loại, số lượng, trọng lượng sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu mà số thuế gian lận từ 50.000.000 đồng trở lên;

g) Xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu không phù hợp với nguyên liệu đã nhập khẩu; nhập khẩu sản phẩm gia công từ nước ngoài không phù hợp với nguyên liệu đã xuất khẩu;

h) Tự ý sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, linh kiện nhập khẩu để gia công không đúng mục đích quy định;

i) Tự ý thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá được miễn thuế, xét miễn thuế mà không khai thuế;

k) Không khai hoặc khai sai hàng hoá nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa;

l) Không ghi chép trong sổ sách kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

m) Các hành vi cố ý không khai hoặc khai sai khác về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để trốn thuế.

2. Vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm nhiều lần đối với cùng hành vi vi phạm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì phạt tiền từ 2 đến 3 lần số thuế trốn, gian lận.

3. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp vi phạm đã bị xử lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Hỏi:

Thương nhân nộp thuế chậm so với quy định thì có bị xử lý không? Cho biết những hành vi nào vi phạm các quy định về nộp thuế? Biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm này được quy định như thế nào?

Đáp:

Những hành vi vi phạm các quy định về nộp thuế và biện pháp xử lý được quy định tại Điều 14 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan bao gồm:

- Người nộp thuế, người bảo lãnh nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế thì ngoài việc

phải nộp đủ tiền thuế theo quy định còn bị phạt 0,05% mỗi ngày, tính trên số tiền thuế chậm nộp.

- Người nộp thuế do khai sai đã được hoàn thuế cao hơn quy định thì bị phạt 0,05% mỗi ngày, tính trên số thuế được hoàn cao hơn.

- Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế hoặc thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định đến trước ngày người nộp thuế đã tự giác nộp đủ số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Như vậy, nếu thương nhân không nộp thuế đúng với thời gian quy định sẽ bị xử lý theo quy định trên.

Thủ tục xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền thuế được quy định như sau:

1. Người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức phạt tiền quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 15 Nghị định này để nộp vào ngân sách nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định được hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan hải quan xác định và thông báo cho người nộp thuế biết.

2. Quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thì cơ quan hải quan ra thông báo về số tiền thuế nợ và số tiền phạt chậm nộp thuế; đồng thời, yêu cầu người nộp thuế nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

Hỏi:

Hành vi vi phạm các quy định chính sách quản lý hàng

hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trái với quy định về:

- a) Trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới;
- b) Nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo;
- c) Xuất khẩu, nhập khẩu quà biếu, tài sản di chuyển, hàng hoá của người xuất cảnh, nhập cảnh;
- d) Vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì ngoài việc phạt tiền còn bị tịch thu tang vật vi phạm; trường hợp tang vật vi phạm thuộc danh mục xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện hoặc phải có giấy phép thì bị buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập, đình chỉ xuất khẩu hoặc buộc tiêu huỷ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi quá cảnh, chuyển khẩu hàng hoá; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

- a) Tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập hàng hoá thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép;
- b) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng nội dung ghi trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

- a) Xuất khẩu, nhập khẩu, đưa vào Việt Nam hàng hoá thuộc

diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

b) Đưa hàng hoá giả mạo xuất xứ vào lãnh thổ Việt Nam;

c) Xuất khẩu hàng hoá giả mạo xuất xứ;

d) Nhập khẩu hàng hoá thuộc diện phải có giấy phép mà không xuất trình được giấy phép trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hàng về đến cửa khẩu;

đ) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đủ điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

e) Xuất khẩu hàng hoá không có giấy phép theo quy định;

g) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không có nhãn hàng hoá theo quy định pháp luật;

h) Tự ý thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá là nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị để gia công; hàng hoá tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này mà tang vật vi phạm là hàng hoá gây ô nhiễm môi trường, nguy hại cho sức khoẻ con người, sinh vật và hệ sinh thái.

6. Ngoài việc phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị phạt bổ sung hoặc bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Tịch thu hàng hoá nếu vi phạm quy định tại các điểm a, b và h khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 30 ngày đến 90 ngày đối với các trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều

lần một trong các vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc đình chỉ xuất khẩu đối với vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và các điểm c, d, đ, e, g khoản 4 Điều này;

d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

đ) Vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này mà tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Hỏi:

Hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế bị xử phạt hành chính ra sao?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Không thông báo cho cơ quan hải quan khi hợp đồng thuê kho đã hết hạn;

b) Không đưa hàng hoá ra khỏi kho ngoại quan khi hợp đồng thuê kho đã hết hạn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Di chuyển hàng hoá từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác khi chưa được sự đồng ý của cơ quan hải quan;

b) Tự ý mở rộng, thu hẹp, di chuyển địa điểm kho ngoại quan;

c) Không mở sổ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu, xuất kho, nhập kho hàng hoá theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan hàng hoá thuộc diện không được lưu giữ trong kho ngoại quan theo quy định;

b) Tiếp tục kinh doanh kho ngoại quan khi đã bị thu hồi Giấy phép thành lập kho ngoại quan;

c) Tẩy xoá, sửa chữa Giấy phép thành lập kho ngoại quan;

d) Tự ý tẩu tán hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế;

đ) Tiêu hủy hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế không đúng quy định pháp luật.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Tịch thu hàng hoá nếu vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 3 Điều này. Trường hợp tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm;

b) Buộc đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt hoặc buộc tiêu hủy hàng hoá vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi, xuất xứ Việt Nam thì buộc phải loại bỏ các dấu hiệu vi phạm trước khi đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Hỏi:

Hành vi xúc phạm, đe dọa, cản trở công chức hải quan đang thi hành công vụ bị xử lý như thế nào?

Đáp:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi xúc phạm danh dự hoặc cản trở công chức hải quan đang thi hành công vụ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại công chức hải quan đang thi hành công vụ mà không phải là tội phạm.

Hỏi:

Việc xử phạt đối với Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức, cá nhân liên quan được quy định ra sao?

Đáp:

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết hạn trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người bị cưỡng chế mà Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan hải quan, khi mà tại thời điểm nhận được quyết định cưỡng chế, tài khoản tiền gửi của người bị cưỡng chế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt phải nộp thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế bị xử lý vi phạm pháp luật về thuế hoặc bị cưỡng chế thi hành

quyết định hành chính thuế;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp không thực hiện các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực hải quan.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc khấu trừ một phần tiền lương, thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo quyết định cưỡng chế của cơ quan hải quan.

3. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức có liên quan có các hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Hỏi:

Cán bộ, công chức hải quan có hành vi gây phiền hà, sách nhiễu cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh bị xử lý như thế nào?

Đáp:

Điều 21 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 về xử

phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định việc xử lý vi phạm đối với công chức hải quan như sau:

1. Công chức hải quan gây phiền hà, sách nhiễu làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Công chức hải quan lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Công chức hải quan lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt và tiền bán tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu trong lĩnh vực hải quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho Nhà nước theo quy định pháp luật toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt, tiền bán hàng tịch thu đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt.

Hỏi:

Trong xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan,

việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính được áp dụng trong trường hợp nào?

Đáp:

1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự trong địa bàn hoạt động hải quan, gây thương tích cho công chức hải quan đang thi hành công vụ hoặc cần thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để ra quyết định xử phạt hành chính trong các trường hợp: người vi phạm không có giấy tờ tùy thân, không biết rõ lai lịch nhân thân, không có nơi cư trú nhất định, cần xác minh làm rõ lai lịch nhân thân và những tình tiết quan trọng liên quan đến hành vi vi phạm.

2. Thời hạn tạm giữ người vi phạm hành chính không được quá 12 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ. Ở những vùng rừng núi hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn, nhưng không được quá 48 giờ.

3. Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

4. Nghiêm cấm giữ người vi phạm hành chính trong các nhà tạm giữ, phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

5. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho người thân trong gia đình, cơ quan,

nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Khi tạm giữ người chưa thành niên vào ban đêm hoặc giữ trên 6 giờ thì nhất thiết phải báo cho cha, mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

Hỏi:

Việc tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan được quy định ra sao?

Đáp:

1. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hoặc để xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý.

Những người quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này có quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Khi phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Hải quan, Trưởng đoàn thanh tra thuế có thẩm quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Trong trường hợp cần thiết công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định, người ra quyết định phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình được quy định tại khoản 1 Điều này và phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

3. Việc quản lý tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý, các chất ma túy và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật.

5. Đối với tang vật vi phạm hành chính là loại hàng hoá dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải lập biên bản riêng và tổ chức bán ngay. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp tang vật không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

6. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ, người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ và xử phạt phải xử lý tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử phạt. Nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu thì trả lại tài liệu, tang vật hoặc tiền thu được do bán hàng hoá cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

Thời hạn tạm giữ tài liệu tang vật, phương tiện vi phạm có thể được kéo dài nhưng không quá 60 (sáu mươi) ngày đối với các trường hợp vi phạm có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh hoặc liên quan đến nhiều cá nhân, tổ chức ở trong nước và nước ngoài.

7. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ một bản.

Hỏi:

Khi kiểm tra hải quan, việc khám người theo thủ tục hành chính được tiến hành trong trường hợp nào?

Đáp:

1. Việc khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó cất giấu trong người hàng hoá, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính. Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền và phải giao cho người bị khám một bản.

2. Chỉ những người có thẩm quyền quy định tại Nghị định này mới được quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

3. Trước khi tiến hành khám người, người khám phải cho người bị khám xem chứng minh thư hải quan và thông báo quyết định cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

4. Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản và phải giao cho người bị khám một bản.

Hỏi:

Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan được quy định như thế nào?

Đáp:

1. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính phải có

quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền.

2. Chỉ những người quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này mới có quyền quyết định việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

3. Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải và một người chứng kiến. Trường hợp chủ phương tiện, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến.

4. Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản và giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải một bản.

5. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao phải tuân theo các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự bị lạm dụng vào mục đích trái với quy định của Điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự mà Việt Nam là thành viên hoặc trong hành lý, phương tiện vận tải có hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hoá thuộc diện không được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xử lý theo quy định của Điều ước quốc tế.

Hỏi:

Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan được tiến hành khi nào?

Đáp:

Điều 27 Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 7/6/2007 quy định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định:

1. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này có quyền quyết định việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm.

Khi phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Hải quan có thẩm quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là nơi ở thì quyết định khám phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tiến hành.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên trong gia đình họ và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám, người thành niên trong gia đình họ vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện của chính quyền cấp xã và hai người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm vào ban đêm, ngày lễ, ngày Tết, khi người chủ nơi

khám có việc hiểu, việc hỉ, trừ trường hợp khẩn cấp, phạm pháp bắt quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện phải được giao cho người chủ nơi bị khám một bản.

Hỏi:

Cho biết thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cán bộ chi cục hải quan được quy định như thế nào?

Đáp:

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cán bộ hải quan được quy định cụ thể như sau:

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ thuộc Chi cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Hải quan (bao gồm Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan); Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Hải quan); Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 20.000.000 đồng.

3. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật, phương tiện vi phạm;

e) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm là văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá thuộc diện gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng;

g) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái phép.

4. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng. Riêng Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan được phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế đến mức 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện vi phạm;

e) Buộc tiêu hủy tang vật là văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi và cây trồng;

g) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái phép.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

6. Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển có quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 32 và 33 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính về hải quan được quy định tại Điều 13 Nghị định này.

7. Chi cục trưởng Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu và Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

Hỏi:

Cho biết hình thức xử lý đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc phải tái xuất được quy định như thế nào?

Đáp:

Hình thức xử lý đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc phải tái xuất được quy định như sau:

1. Hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hàng hoá tới cửa khẩu dỡ hàng mà không có người

đến làm thủ tục hải quan thì người có thẩm quyền tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Hải quan. Trong thời hạn 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người đến làm thủ tục hải quan thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định.

2. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu của tang vật, phương tiện vi phạm, người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo về việc này trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Hải quan. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo mà vẫn không có người đến nhận thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định.

3. Hàng hoá nhập khẩu không đúng giấy phép, hợp đồng, vận tải đơn hoặc lược khai hàng hoá mà người nhận hàng từ chối nhận, thì xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo cho cá nhân, tổ chức có trách nhiệm về trường hợp hàng hoá theo quy định phải tái xuất hoặc buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Quá thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà hàng hoá vẫn chưa được tái xuất hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu

hủy tang vật vi phạm theo quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Hỏi:

Cán bộ hải quan khi tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải áp dụng thủ tục gì?

Đáp:

Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan, người có thẩm quyền xử phạt phải thực hiện đúng thủ tục tịch thu quy định tại Điều 60 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

Khi tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hoá, phương tiện bị tịch thu và phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến.

Trong trường hợp cần niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm thì phải tiến hành ngay trước mặt người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; nếu người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến.

Người ra quyết định tịch thu có trách nhiệm bảo quản và phân loại tang vật, phương tiện vi phạm để chuyển giao cho cơ quan tài chính cấp quận, huyện hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu

giá trị, thành phố bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là văn hoá phẩm độc hại, hàng giả không có giá trị sử dụng, vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng bị buộc tiêu huỷ thì người có thẩm quyền phải lập Hội đồng xử lý để tiêu huỷ. Tùy thuộc vào tính chất của tang vật, phương tiện, thành phần Hội đồng xử lý gồm đại diện các cơ quan nhà nước hữu quan. Việc tiêu huỷ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải được lập biên bản có chữ ký của các thành viên Hội đồng xử lý.

Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người có thẩm quyền tịch thu phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật đó bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước; trong trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp tại khoản 3 Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Hỏi:

Pháp luật quy định trường hợp nào được miễn xử phạt vi phạm hành chính? Cho biết điều kiện để được xem xét miễn xử phạt?

Đáp:

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 19 Nghị

định này mà gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, bất khả kháng khác thì có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều kiện để được xem xét miễn xử phạt gồm:

a) Vi phạm hành chính xảy ra trong khoảng thời gian 30 (ba mươi) ngày trước hoặc sau khi xảy ra thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc bất khả kháng khác;

b) Người bị xử phạt chưa thi hành quyết định xử phạt.

3. Số tiền phạt được miễn không vượt quá mức độ thiệt hại của đối tượng bị xử phạt.

4. Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu và Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền ra quyết định miễn xử phạt đối với những vụ việc do mình hoặc cấp dưới trực tiếp phát hiện, xử lý.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể hồ sơ đề nghị miễn xử phạt, trình tự thủ tục giải quyết miễn xử phạt.

Điều 39. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà không thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

2. Trường hợp đã ra quyết định xử phạt, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt phải huỷ quyết định đó và trong thời hạn 03 (ba ngày), kể từ ngày huỷ quyết định xử phạt, phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho

cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

3. Trong thời hạn quy định tại Điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã chuyển hồ sơ việc quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về quyết định khởi tố vụ án hình sự, cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ gốc vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền.

4. Quá thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự mà cơ quan hải quan chưa nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc khởi tố hay không khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 28 Nghị định này ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Hỏi:

Trường hợp nào bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt trong lĩnh vực hải quan?

Đáp:

1. Đối với các quyết định xử phạt quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14 và các quyết định cưỡng chế hành chính nêu tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 41 Nghị định này bị cưỡng chế trong trường hợp:

a) Đã quá 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định xử phạt, quyết định hành chính mà tổ chức, cá nhân hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

b) Cá nhân, tổ chức chưa chấp hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan mà có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

2. Đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực hải quan bị cưỡng chế khi đã quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người bảo lãnh của họ không tự nguyện chấp hành.

Hỏi:

Cho biết các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan gồm những biện pháp gì?

Đáp:

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan bao gồm:

1. Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong toả tài khoản.

2. Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập.

3. Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

4. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ.

5. Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

6. Cưỡng chế để tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

7. Cưỡng chế để thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

8. Thu hồi mã số thuế; đình chỉ việc sử dụng hóa đơn.

9. Thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Các biện pháp cưỡng chế nêu tại các khoản 4, 8 và 9 Điều này được áp dụng riêng đối với các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế.

Hỏi:

Những người nào có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan?

Đáp:

Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định một trong các biện pháp cưỡng chế và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính:

1. Thủ trưởng cơ quan hải quan.
2. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan.
3. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan.

Hỏi:

Cho biết thủ tục cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định ra sao?

Đáp:

1. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu được thực hiện khi cơ quan hải

quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp theo quy định tại Nghị định này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế, tiền phạt.

2. Người có thẩm quyền quyết định cưỡng chế phải ra quyết định cưỡng chế và thông báo trên mạng thông tin hải quan chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp dùng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Quyết định cưỡng chế phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; số tiền thuế, tiền phạt chưa nộp; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định. Quyết định cưỡng chế được gửi đến cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

Phần 3:

**CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH
LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005 (TRÍCH)**

Chương VII

**CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT
TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI**

Mục 1

CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 292. Các loại chế tài trong thương mại

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.
2. Phạt vi phạm.
3. Buộc bồi thường thiệt hại.
4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.
5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng.
6. Huỷ bỏ hợp đồng.
7. Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với

nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

Điều 293. Áp dụng chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.

Điều 294. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm

1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;

c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;

d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

Điều 295. Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm

1. Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản

cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.

2. Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

3. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình.

Điều 296. Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng

1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn

không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ

và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

Điều 298. Gia hạn thực hiện nghĩa vụ

Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 299. Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.

2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Điều 300. Phạt vi phạm

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có

thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.

Điều 301. Mức phạt vi phạm

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 302. Bồi thường thiệt hại

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 303. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có thiệt hại thực tế;
3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Điều 304. Nghĩa vụ chứng minh tổn thất

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 305. Nghĩa vụ hạn chế tổn thất

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Điều 306. Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 307. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại

1. Trường hợp các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Điều 308. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 309. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.
2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 310. Đình chỉ thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 311. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 312. Huỷ bỏ hợp đồng

1. Huỷ bỏ hợp đồng bao gồm huỷ bỏ toàn bộ hợp đồng và huỷ bỏ một phần hợp đồng.

2. Huỷ bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.

3. Huỷ bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài huỷ bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để huỷ bỏ hợp đồng;

b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 313. Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần

1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ

từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Trường hợp một bên đã tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thoả thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 315. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

Điều 316. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác

Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

Mục 2

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 317. Hình thức giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng giữa các bên.

2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Toà án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Toà án do pháp luật quy định.

Điều 318. Thời hạn khiếu nại

Trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;

2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

Điều 319. Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.

CHƯƠNG VIII

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI

Điều 320. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:

a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;

b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;

c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;

d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;

đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;

g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

i) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;

k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;

m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 321. Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 322. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại

Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 323. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Luật này thay thế Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Điều 324. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 175/2004/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;
Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các

quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của Nghị định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Hành vi vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp và hộ kinh doanh;

b) Hành vi vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

c) Hành vi vi phạm quy định về lưu thông, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trên thị trường;

d) Hành vi vi phạm quy định về xúc tiến thương mại;

e) Hành vi vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;

g) Hành vi vi phạm quy định về hoạt động thương mại, dịch vụ khác.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực thương mại không trực tiếp quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại đều bị xử phạt theo quy định của Nghị định này.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành

chính trong lĩnh vực thương mại trong lãnh thổ Việt Nam bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

3. Người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại bị xử phạt theo quy định tại Điều 7 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt

1. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại phải được phát hiện kịp thời và bị đình chỉ ngay. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại phải được xử phạt trong thời hạn quy định. Trường hợp để quá thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt không được ra quyết định xử phạt, nhưng vẫn phải áp dụng biện pháp khắc phục theo quy định của Nghị định này và tịch thu tang vật vi phạm hành chính thuộc diện cấm lưu hành.

2. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần; một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm; nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt. Khi xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, người có thẩm quyền chỉ ra một quyết định xử phạt trong đó ghi rõ hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm. Nếu các hình thức xử phạt là phạt tiền thì cộng lại thành mức tiền phạt chung của quyết định xử phạt.

3. Việc xử phạt hành vi vi phạm hành chính phải căn cứ vào

tính chất, mức độ vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng quy định tại Điều 8 và 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính để quyết định hình thức xử phạt, mức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại phải xử phạt đúng thẩm quyền. Nếu người có thẩm quyền xử phạt vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho cấp phó của mình thực hiện thẩm quyền xử phạt và người được uỷ quyền chịu trách nhiệm về quyết định xử phạt của mình.

5. Nếu vụ việc vi phạm xét thấy có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự. Trường hợp đã ra quyết định xử phạt hành chính thì người ra quyết định xử phạt hành chính phải có quyết định hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính, phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

6. Trong một vụ việc vi phạm, nếu một trong các hành vi vi phạm có quy định hình thức, mức phạt hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả vượt thẩm quyền của người xử phạt thì phải chuyển toàn bộ vụ việc vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm.

7. Nghiêm cấm giữ lại các vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử phạt hành chính; nghiêm cấm việc chia tách vụ việc vi phạm vượt thẩm quyền để giữ lại xử phạt theo thẩm quyền của cấp mình.

8. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong tình trạng đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

9. Các trường hợp đã ra quyết định xử phạt không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng bị xử phạt, không đúng hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt, không đúng thời hiệu xử phạt và thời hạn xử phạt thì phải hủy bỏ ngay quyết định xử phạt không đúng pháp luật. Người có thẩm quyền có lỗi trong việc ra quyết định xử phạt không đúng pháp luật phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Khi xử phạt vi phạm hành chính người có thẩm quyền xử phạt chỉ được áp dụng những hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đã được quy định đối với hành vi vi phạm.

Mỗi vi phạm hành chính chỉ áp dụng một hình thức xử phạt chính để xử phạt. Ngoài hình thức xử phạt chính, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm cụ thể còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả. Các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, không được áp dụng độc lập hình thức xử phạt bổ sung mà không có hình thức xử phạt chính.

2. Phạt cảnh cáo là hình thức xử phạt chính chỉ được áp dụng trong trường hợp vi phạm nhỏ, lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ và hành vi vi phạm có quy định hình thức xử phạt cảnh cáo.

3. Phạt tiền là hình thức xử phạt chính được áp dụng như sau: mức tiền phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với mỗi hành vi vi phạm; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

4. Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề thương mại, dịch vụ là hình thức xử phạt bổ sung, chỉ được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng quy định sử dụng các loại giấy phép, chứng chỉ hành nghề và hành vi vi phạm có quy định hình thức xử phạt này.

5. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính là hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng khi hành vi vi phạm hành chính có quy định áp dụng hình thức xử phạt này. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm vật, tiền, hàng hoá, phương tiện có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính. Không tịch thu tang vật, phương tiện bị cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chiếm đoạt, sử dụng trái phép mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp.

6. Các biện pháp khắc phục hậu quả chỉ được áp dụng khi hành vi vi phạm hành chính có quy định áp dụng biện pháp này

và áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, nhằm xử lý triệt để vi phạm, loại trừ nguyên nhân, điều kiện tái phạm, khắc phục mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại và thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại là một năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

2. Đối với vi phạm hành chính trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; hành vi buôn lậu, vận chuyển hoặc buôn bán hàng nhập lậu; hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả, thì thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Nếu quá các thời hạn nói trên thì không bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d và đ Điều 12 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

3. Cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt hành chính. Thời hiệu xử phạt là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

4. Trong thời hạn được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới trong lĩnh

vực thương mại mà trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt, thì thời hiệu được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

5. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại nếu quá một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại.

6. Thời hạn, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại được tính theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (sau đây gọi tắt là Nghị định 134/2003 của Chính phủ).

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 6. Vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng ngành nghề, mặt hàng, địa điểm, địa bàn ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này trong trường hợp kinh doanh những ngành nghề, mặt hàng, dịch vụ thuộc danh mục hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện.

5. Các quy định tại Điều này cũng được áp dụng để xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố.

Điều 7. Vi phạm quy định về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000

đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Tự viết thêm, tẩy xoá, sửa chữa các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng ngành nghề, mặt hàng, địa điểm, địa bàn ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh mà không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b) Tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 700.000 đồng đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này trong trường hợp kinh doanh những ngành nghề, mặt hàng, dịch vụ thuộc danh mục hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện.

Điều 8. Vi phạm quy định về thủ tục đăng ký kinh doanh và biển hiệu

Việc xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về thủ tục đăng ký kinh doanh; về trụ sở doanh nghiệp, địa điểm hộ kinh doanh cá thể; về biển hiệu của cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ được áp dụng theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về đăng ký kinh doanh hoặc trong lĩnh vực văn hoá thông tin.

Mục II

HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH THƯƠNG NHÂN CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 9. Vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Văn phòng đại diện).

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoạt động trong thời hạn quy định sau khi được cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;

b) Không thông báo cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định về địa điểm đặt trụ sở, số người Việt Nam, số người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện;

c) Không thông báo cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định khi chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện;

d) Không nộp lại giấy phép được cấp cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định khi chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện;

e) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Không thông báo với cơ quan cấp giấy phép khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong cùng một tỉnh, thành phố hoặc thay đổi người đứng đầu Văn phòng

đại diện trong thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện hoặc thuê hơn một địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện hoặc kinh doanh cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện;

b) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo quy định khi thay đổi các nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện so với giấy phép được cấp;

c) Không làm thủ tục xin cấp giấy phép mới theo quy định khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện sang tỉnh, thành phố khác;

d) Tự viết thêm, tẩy xoá, sửa chữa các nội dung trong giấy phép được cấp.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hoạt động không đúng nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện ghi trong giấy phép;

b) Ký hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ mà không có giấy ủy quyền hợp lệ của thương nhân nước ngoài đối với từng hợp đồng theo quy định;

c) Không thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm theo quy định về hoạt động của Văn phòng đại diện với cơ quan cấp giấy phép.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện chức năng đại diện cho thương nhân nước ngoài khác tại Việt Nam;

b) Tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã

chấm dứt hoạt động hoặc thương nhân nước ngoài đã có thông báo chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện;

c) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Điều 10. Vi phạm quy định về thành lập và hoạt động của Chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chi nhánh)

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoạt động trong thời hạn quy định sau khi được cấp giấy phép thành lập Chi nhánh;

b) Không thông báo cho cơ quan cấp giấy phép theo quy định về địa điểm đặt trụ sở, số người Việt Nam, số người nước ngoài làm việc tại Chi nhánh;

c) Không thông báo cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định khi chấm dứt hoạt động của Chi nhánh;

d) Không nộp lại giấy phép được cấp cho cơ quan cấp giấy phép trong thời hạn quy định khi chấm dứt hoạt động của Chi nhánh;

e) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Chi nhánh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh hoặc có hơn một địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh;

b) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định mà tự ý thay đổi các nội dung hoạt động của Chi nhánh;

c) Tự viết thêm, tẩy xoá, sửa chữa các nội dung trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không làm thủ tục xin cấp giấy phép mới theo quy định khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh sang tỉnh, thành phố khác;

b) Hoạt động không đúng nội dung hoạt động của Chi nhánh ghi trong giấy phép;

c) Ký hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ không phù hợp với nội dung hoạt động của Chi nhánh ngoài trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

d) Không thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo tài chính hàng năm về hoạt động của Chi nhánh với cơ quan cấp giấy phép theo quy định hoặc báo cáo tài chính không đúng quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua để xuất khẩu hoặc nhập khẩu để bán ở thị trường Việt Nam những loại hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ ngoài danh mục hàng hoá, dịch vụ Chi nhánh thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh tại Việt Nam hoặc mua hàng hoá tại Việt Nam để bán tại Việt Nam;

b) Tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã chấm dứt hoạt động hoặc thương nhân nước ngoài đã có thông báo chấm dứt hoạt động của Chi nhánh;

c) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm

quyền có quyết định thu hồi giấy phép thành lập Chi nhánh;
d) Chuyển lợi nhuận trái phép ra khỏi Việt Nam.

Điều 11. Vi phạm các quy định khác về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh

Việc xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về biển hiệu của trụ sở, địa điểm giao dịch; về sử dụng lao động Việt Nam và nước ngoài; về mở và sử dụng tài khoản tại ngân hàng; về thực hiện chế độ kế toán; về kê khai và nộp thuế; về sử dụng con dấu... của Văn phòng đại diện, Chi nhánh được áp dụng theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Mục III

HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ LƯU THÔNG, KINH DOANH HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRÊN THỊ TRƯỜNG

Điều 12. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ cấm kinh doanh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh loại dịch vụ cấm kinh doanh.

2. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, sản phẩm văn hoá phẩm phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc

có hại tới giáo dục nhân cách trẻ em đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá đến 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá cấm lưu thông có trị giá từ trên 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này đối với một trong những trường hợp sau đây:

a) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, phân loại, lắp ráp, đóng gói, nhập khẩu hàng hoá cấm lưu thông;

b) Hàng hoá cấm lưu thông là hoá chất độc hại, các loại thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người và gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và các loại trang thiết bị, dụng cụ y tế chưa được phép sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam.

9. Các mức phạt tiền quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này cũng được áp dụng xử phạt đối với chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải; chủ kho tàng, bến bãi, nhà ở; tổ chức kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá nếu có hành vi cố ý vận chuyển, chứa chấp hoặc cất giấu, giao nhận hàng hoá cấm lưu thông.

10. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hoá cấm lưu thông đối với vi phạm quy định tại Điều này; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng làm hàng hoá cấm lưu thông đối với quy định tại điểm a khoản 8 Điều này.

b) Tịch thu phương tiện vận tải đối với vi phạm quy định tại khoản 9 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hàng hoá, vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng, ô nhiễm môi trường, đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách trẻ em và văn hoá phẩm độc hại đối với các vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000

đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh có trị giá hàng hoá đến 5.000.000 đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có giấy phép kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh theo quy định;

b) Kinh doanh không đúng với nội dung giấy phép kinh doanh được cấp về ngành nghề kinh doanh, mặt hàng kinh doanh, địa bàn kinh doanh, đối tượng phục vụ;

c) Kinh doanh loại hàng hoá theo quy định phải dán tem hàng sản xuất trong nước mà không có tem dán.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá hàng hoá từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá hàng hoá từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá hàng hoá từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá hàng hoá từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá hàng hoá từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá hàng hoá từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá hàng hoá từ trên 100.000.000 đồng.

9. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này nếu hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, lắp ráp, chế tác, tái chế, phân loại, đóng gói hàng hoá.

10. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hoá không dán tem hàng hoá sản xuất trong nước theo quy định đối với vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh đến một năm đối với vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

c) Buộc thực hiện các quy định về kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh đối với vi phạm quy định tại Điều này;

d) Buộc tiêu hủy hàng hoá không đảm bảo điều kiện lưu thông đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có điều kiện mà không đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo quy định;

b) Không thực hiện đúng các quy định khác có liên quan khi kinh doanh các hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có điều kiện mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có điều kiện không đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ, vệ sinh, môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hoặc buộc tiêu hủy hàng hoá không đảm bảo an toàn phòng chống cháy, nổ, vệ sinh, môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề đến một năm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm hoặc khắc phục hậu quả do vi phạm gây ra đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Buộc thực hiện các điều kiện kinh doanh theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 16. Xử phạt về kinh doanh hàng nhập lậu

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá đến 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với

hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu có trị giá từ trên 100.000.000 đồng.

9. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này đối với hành vi kinh doanh hàng nhập lậu thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu.

10. Các mức phạt tiền quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này cũng được áp dụng để xử phạt đối với chủ phương tiện vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải; chủ kho tàng, bến bãi, nhà ở; tổ chức kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá có hành vi cố ý vận chuyển, chứa chấp hoặc cất giấu, giao nhận hàng nhập lậu.

11. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng nhập lậu đối với vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vận tải đối với vi phạm quy định tại khoản 10 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hàng hoá, vật phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng, môi sinh, môi trường, văn hoá phẩm độc hại, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách trẻ em đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá có nhãn (kể cả nhãn phụ) bị che lấp, rách nát, mờ nhạt không đọc được các nội dung ghi trên nhãn hàng hoá.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá có nhãn trình bày không đúng quy định về kích thước, diện tích, vị trí ghi các nội dung, cách ghi, ngôn ngữ sử dụng trên nhãn hàng hoá.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá có nhãn (kể cả nhãn phụ) hoặc tài liệu kèm theo ghi không đủ hoặc ghi không đúng những nội dung bắt buộc theo quy định.

4. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá trên nhãn có những thông tin bằng hình ảnh, hình vẽ, chữ viết như dấu hiệu chất lượng, tiêu chuẩn,

biểu tượng chất lượng, mã số mã vạch, huy chương, giải thưởng các loại và các thông tin khác không đúng sự thật.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng hoá có nhãn (kể cả nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hoá nhập khẩu) bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch thông tin về hàng hoá.

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh hàng hoá theo quy định phải có nhãn hàng hoá mà không có nhãn;

b) Kinh doanh hàng hoá nhập khẩu có nhãn gốc bằng tiếng nước ngoài mà không có nhãn phụ bằng tiếng Việt Nam theo quy định.

7. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi vi phạm về nhãn hàng hoá của hàng lương thực, thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi;

b) Hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, gia công, chế biến, chế tác, tái chế, đóng gói, lắp ráp, nhập khẩu hàng hoá.

8. Hành vi kinh doanh hàng hoá giả mạo nhãn hàng hoá, nhãn hiệu hàng hoá, nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá, tên và địa chỉ thương nhân trên nhãn hoặc bao bì hàng hoá thì áp dụng quy định tại Điều 18 và 19 Nghị định này để xử phạt.

9. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đình chỉ lưu thông hàng hoá có nhãn vi phạm đối với vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm về nhãn hàng hoá trước khi đưa hàng hoá ra lưu thông đối với vi phạm quy định tại Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hàng hoá có chất lượng không đảm bảo an toàn sử dụng cho người, vật nuôi, cây trồng, môi sinh, môi trường đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 7 Điều này.

Điều 18. Xử phạt về kinh doanh hàng giả

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại đến 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại từ trên 10.000.000 đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại từ trên 20.000.000 đến dưới 30.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng giả thuộc một trong các trường hợp sau đây mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Hàng giả có trị giá tương đương hàng thật cùng loại trên 30.000.000 đồng;

b) Hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc phòng hoặc

chữa bệnh cho người, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật giống cây trồng, vật nuôi.

6. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này nếu hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, chế biến, gia công, lắp ráp, tái chế, chế tác, phân loại, đóng gói, nhập khẩu hàng giả.

7. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hàng hoá, vật phẩm không có giá trị sử dụng, không đảm bảo an toàn sử dụng gây hại tới sản xuất, sức khoẻ người, động thực vật, môi sinh, môi trường đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 19. Xử phạt về kinh doanh tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh các loại đề can, nhãn hàng hoá, mẫu nhãn hiệu hàng hoá, bao bì hàng hoá, tem chất lượng, tem chống giả, phiếu bảo hành hàng hoá giả mạo (sau đây gọi tắt là tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả) ngoài quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả của hàng lương thực, thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, phân bón, xi măng, sắt thép, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi.

3. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này nếu hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức làm hoặc nhập khẩu tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy các loại tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tịch thu phương tiện làm tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu tiêu hủy tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp không áp dụng được biện pháp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về kinh doanh hàng hoá chưa được phép lưu hành, sử dụng, quá hạn sử dụng và không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 800.000 đồng đối với hành vi bán hàng không thực hiện đúng các quy định về vệ sinh đối với người bán hàng, địa điểm bán hàng, giá bày hàng, dụng cụ cân đo, bao gói hàng, bao bì đựng hàng, che đậy hàng khi bán thức ăn chín, thực phẩm ăn ngay và các loại đồ uống chế biến tại chỗ.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống (gia súc, gia cầm, thủy, hải sản) bị tiêm, chích tạp chất hoặc đưa thêm chất khác làm tăng trọng lượng, giảm chất lượng, hương vị tự nhiên của hàng hoá nhưng không ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, môi sinh, môi trường;

b) Kinh doanh hàng thực phẩm, nước uống, nước đá, nước giải khát các loại bị nhiễm khuẩn hoặc chất có hại vượt mức giới hạn cho phép.

.. 3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng nông sản thực phẩm có dư lượng hoá chất quá mức cho phép.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống có sử dụng phụ gia ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sử dụng quá mức cho phép.

5. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống (gia súc, gia cầm, thủy, hải sản...) bị bệnh truyền nhiễm hoặc sử dụng hoá chất không được phép để bảo quản hàng hoá;

b) Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống (gia súc, gia cầm, thủy, hải sản...) bị tiêm, chích tạp chất hoặc đưa thêm chất khác ảnh hưởng đến an toàn sức khoẻ người sử dụng hoặc môi sinh, môi trường;

c) Kinh doanh thịt gia súc, gia cầm hoặc sản phẩm chế biến từ thịt gia súc, gia cầm đã bị chết trước khi giết mổ.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh hàng hoá quá hạn sử dụng;

b) Kinh doanh hàng hoá thủy, hải sản tươi sống hoặc chế biến có độc tố gây nguy hiểm cho người sử dụng;

c) Kinh doanh loại hàng hoá chưa được phép lưu hành hoặc

chưa được phép sử dụng ngoài quy định tại điểm b khoản 8 Điều 13 Nghị định này.

7. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 2 đến khoản 6 Điều này nếu hành vi vi phạm là của cá nhân, tổ chức sản xuất, chế biến, gia công, chế tác, tái chế, lắp ráp, đóng gói, nhập khẩu hàng hoá.

8. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hoá đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, 4, 5 và điểm a, b khoản 6 Điều này;

b) Tịch thu tiêu hủy hàng hoá đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, 4, 5 và điểm a, b khoản 6 Điều này trong trường hợp không áp dụng được biện pháp quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

c) Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều này;

d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục để đảm bảo vệ sinh, chất lượng hàng thực phẩm theo quy định đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về giao dịch với khách hàng, người tiêu dùng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông tin sai lệch, thiếu trung thực, không đầy đủ cho khách hàng, người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ cung ứng;

b) Có lời nói, cử chỉ, hành động, thái độ xúc phạm khách hàng, người tiêu dùng khi bán hàng, cung ứng dịch vụ;

c) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại hàng cho khách hàng, người tiêu dùng do nhầm lẫn hoặc đánh tráo, gian lận khi mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 700.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý bớt lại bao bì, phụ tùng, linh kiện thay thế, tài liệu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng hàng hoá khi bán hàng;

b) Đánh tráo hàng hoá gây thiệt hại cho khách hàng, người tiêu dùng;

c) Không thực hiện bảo hành sản phẩm, dịch vụ theo quy định phải bảo hành hoặc tự công bố bảo hành;

d) Gây khó khăn, trở ngại cho khách hàng, người tiêu dùng trong việc bảo hành hàng hoá, dịch vụ.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về đo lường hàng hoá, chất lượng hàng hoá, dịch vụ, lập hoá đơn chứng từ bán hàng, cung ứng dịch vụ, giá cả và niêm yết giá hàng hoá, dịch vụ

Việc xử phạt các hành vi vi phạm về đo lường hàng hoá và chất lượng hàng hoá; về lập hoá đơn chứng từ bán hàng, cung ứng dịch vụ; về giá cả và niêm yết giá hàng hoá, dịch vụ trong hoạt động thương mại được áp dụng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Mục IV

HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ XÚC TIẾN THƯỜNG MẠI

Điều 23. Vi phạm quy định về khuyến mại

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại đối với một đơn vị hàng hoá vượt 30% giá của hàng hoá, dịch vụ khuyến mại trước thời gian khuyến mại;

b) Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ trong thời gian khuyến mại với giá thấp hơn 70% giá hàng hoá, dịch vụ trước thời gian khuyến mại.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng kết quả xổ số kiến thiết nhà nước làm kết quả khuyến mại;

b) Không thông báo trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng hoặc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức khuyến mại về kết quả trúng thưởng theo thể lệ đã công bố trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc việc khuyến mại;

c) Không niêm yết công khai về thời gian khuyến mại, giá bán hàng, giá dịch vụ trong thời gian khuyến mại so với giá bán hàng, giá dịch vụ cung ứng trước thời gian khuyến mại;

d) Không công bố rõ ràng, trung thực, cụ thể trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng, trên phiếu mua hàng, phiếu dự thi, tại nơi bán hàng, nơi cung ứng dịch vụ về phiếu mua hàng,

các giải thưởng, cách mở thưởng, cách xác định trúng thưởng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức khuyến mại mà không thông báo đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ kèm theo vé số dự thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố mà kết quả trúng thưởng không được lập thành biên bản và không thông báo công khai theo quy định;

c) Sử dụng vé số dự thưởng có hình thức giống với vé xổ số kiến thiết do nhà nước độc quyền phát hành;

d) Sử dụng vé số không có đủ các thông tin cần thiết về chương trình khuyến mại, số lượng vé dự thưởng phát hành, số lượng giải thưởng, giá trị từng loại giải thưởng, địa điểm phát thưởng và thời gian, địa điểm mở thưởng trong thời gian tổ chức khuyến mại;

e) Mở thưởng trước khi hủy bỏ các vé số dự thưởng chưa phát hành hoặc mở thưởng không có sự chứng kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đại diện khách hàng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc trì hoãn việc thực hiện các cam kết khuyến mại đã công bố với khách hàng hoặc đã công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các chương trình khuyến mại đã được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo vé xổ số dự

thường hoặc các hình thức khuyến mại khác không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

d) Sử dụng phiếu dự thi để chọn người trao giải thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố có nội dung, hình thức trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khuyến mại cho hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ cấm thực hiện, hàng giả, hàng hoá không đảm bảo an toàn, vệ sinh, hàng hoá hết hạn sử dụng, hàng hoá không hoặc chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam;

b) Sử dụng hàng hoá, dịch vụ để khuyến mại là hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng giả, hàng hoá không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã công bố, hàng hoá không đảm bảo an toàn, vệ sinh, hàng hoá hết hạn sử dụng, hàng hoá không hoặc chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam;

c) Sử dụng thuốc lá để làm hàng khuyến mại;

d) Sử dụng rượu, bia để làm hàng khuyến mại đối với trẻ em dưới 16 tuổi;

e) Tổ chức khuyến mại tại trụ sở cơ quan nhà nước, đoàn thể, trường học, bệnh viện và các đơn vị lực lượng vũ trang.

6. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này nếu hành vi vi phạm được thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hoặc tịch thu tang vật vi phạm đối với vi

phạm tại điểm c khoản 3 và điểm b, c, d và e khoản 5 Điều này;

b) Buộc trao trả giải thưởng cho khách hàng như cam kết, công bố đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về hội chợ, triển lãm thương mại

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không gửi báo cáo đúng hạn hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại;

b) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá không có nhãn hàng hoá hoặc có nhãn hàng hoá không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá có chất lượng không đúng với tiêu chuẩn chất lượng đã công bố.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Dùng hàng hoá tạm nhập khẩu trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại để làm quà biếu, tặng mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá đã quá thời hạn tái xuất mà không được phép;

c) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hoá quá hạn sử dụng, hàng hoá nhập khẩu trái phép;

d) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trên lãnh thổ Việt Nam mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán hàng hoá tạm nhập khẩu tại hội chợ, triển lãm thương mại mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

b) Tiêu thụ trái phép trên thị trường Việt Nam hàng hoá tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

c) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc chấp thuận bằng văn bản theo quy định;

d) Bán, tặng hàng hoá thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, hàng xuất khẩu phải có giấy phép được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài mà không được sự chấp thuận hoặc cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đã được quy định đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này nếu hành vi vi phạm là của tổ chức kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

6. Việc xử phạt các hành vi vi phạm tại Hội chợ triển lãm thương mại về kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng hoá hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện, hàng hoá vi phạm về ghi nhãn hàng hoá, hàng hoá chưa được phép lưu hành, sử dụng, hàng quá hạn sử dụng và không đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm được áp dụng theo các quy định từ Điều 12 đến Điều 21 Nghị định này.

7. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:
- a) Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 3, điểm a, b khoản 4 Điều này hoặc tịch thu số tiền bán hàng thu được đối với vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này.
 - b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này;
 - c) Tịch thu số tiền bán hàng thu được đối với vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Thuê và nhận dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ không có hợp đồng theo quy định;
- b) Trưng bày, giới thiệu hàng hoá không có nhãn hàng hoá hoặc có nhãn hàng hoá không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của người khác để so sánh với hàng hoá của mình, trừ so sánh với hàng giả;
- b) Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có mẫu hoặc nội dung không đúng với tiêu chuẩn chất lượng, giá cả, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, nhãn hàng hoá của hàng hoá, dịch vụ cùng loại mà thương nhân đang kinh doanh trên thị trường.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trưng bày, giới thiệu loại hàng hoá, mô hình hàng hoá, bao bì của hàng hoá, catalog giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm lưu thông, dịch vụ cấm thực hiện;

b) Trưng bày, giới thiệu loại hàng hoá, mô hình hàng hoá, bao bì của hàng hoá, catalog giới thiệu loại hàng hoá cấm nhập khẩu hoặc không được phép lưu hành, sử dụng ở Việt Nam tại thời điểm trưng bày.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu gây mất trật tự công cộng, ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, sức khỏe con người;

b) Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống văn hoá, lịch sử, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

c) Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm lộ bí mật quốc gia.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại khoản 3 và 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về quảng cáo thương mại

Việc xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về quảng cáo thương mại được áp dụng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin.

Mục V

HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ

Điều 27. Vi phạm quy định về sử dụng hạn ngạch, chỉ tiêu, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tẩy xoá, sửa chữa, bổ sung, thay đổi nội dung hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán, chuyển nhượng, sử dụng trái phép hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu số tiền thu được do mua bán, chuyển nhượng, sử dụng trái phép hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được cấp đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thu hồi hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được cấp đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về kinh doanh uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhận uỷ thác nhập khẩu loại hàng hoá không đúng với ngành hàng, mặt hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Ủy thác hoặc nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không có hợp đồng ủy thác theo quy định.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ủy thác hoặc nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện nhưng không có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Sử dụng hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá có điều kiện được cấp cho thương nhân này để nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi hạn ngạch, giấy phép được cấp đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập những mặt hàng quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tái xuất hoặc tái nhập hàng hoá đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ chuyển khẩu hàng hoá

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chuyển khẩu hàng hoá không đúng cửa khẩu được phép.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ chuyển khẩu hàng hoá mà không được phép.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định khác về xuất khẩu, nhập khẩu và dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

1.1.1.2. Việc xử phạt các hành vi vi phạm khác về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và các dịch vụ có liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không quy định tại Nghị định này được phát hiện ngoài địa bàn hải quan được áp dụng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Mục VI

HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI KHÁC

Điều 32. Vi phạm quy định về đại diện cho thương nhân

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thuê đại diện hoặc làm đại diện cho thương nhân không có hợp đồng theo quy định;

b) Người đại diện cho thương nhân hoặc người được đại diện không phải là thương nhân theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người đại diện có một trong các hành vi sau đây:

a) Làm lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của người được đại diện trong thời gian làm đại diện và hai năm sau khi kết thúc hợp đồng đại diện;

b) Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện.

Điều 33. Vi phạm quy định về môi giới thương mại

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm môi giới thương mại không có hợp đồng môi giới theo quy định;

b) Hoạt động môi giới thương mại ngoài phạm vi hợp đồng môi giới.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người môi giới thương mại có một trong các hành vi sau đây:

a) Không trung thực khi làm môi giới thương mại;

b) Làm lộ, hoặc cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của bên được môi giới;

c) Tham gia vào việc thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới mà không có uỷ quyền của người được môi giới.

Điều 34. Vi phạm quy định về uỷ thác mua bán hàng hoá

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Uỷ thác hoặc nhận uỷ thác mua bán hàng hoá không có

hợp đồng uỷ thác theo quy định;

b) Uỷ thác lại cho người thứ ba thực hiện hợp đồng uỷ thác mà không được sự chấp thuận của bên uỷ thác.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với bên nhận uỷ thác có một trong các hành vi sau đây:

a) Làm lộ bí mật về những thông tin liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

b) Nhận uỷ thác mua bán những loại hàng hoá không đúng với mặt hàng ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 35. Vi phạm quy định về đại lý mua, bán hàng hoá

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bên giao đại lý hoặc bên làm đại lý mua bán hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo điều kiện quy định về sử dụng hoặc làm đại lý mua bán hàng hoá, dịch vụ;

b) Không ghi hoặc ghi không đúng tên, biểu trưng của doanh nghiệp bên giao đại lý trên biển hiệu tại nơi mua hoặc bán hàng đại lý theo quy định;

c) Tự ý chuyển quyền đại lý cho bên thứ ba mà không được bên giao đại lý chấp thuận.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Bên giao đại lý hoặc bên làm đại lý mà không có hợp đồng đại lý mua bán hàng hoá, dịch vụ theo quy định;

b) Bên giao đại lý hoặc bên làm đại lý mua bán loại hàng hoá, dịch vụ không đúng với ngành nghề, mặt hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua, bán những loại hàng hoá, dịch vụ theo quy định phải theo hình thức đại lý mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định;

b) Mua, bán hàng hoá, dịch vụ không đúng với hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng đại lý;

c) Mạo danh đại lý để mua bán hàng hoá, dịch vụ trái phép.

4. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt được quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều này đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hoá, dịch vụ đại lý thuộc danh mục ngành nghề, mặt hàng kinh doanh có điều kiện hoặc hạn chế kinh doanh;

b) Đại lý mua, bán hàng hoá, dịch vụ cho thương nhân nước ngoài;

c) Không thực hiện đúng điều kiện quy định khi thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài.

5. Việc xử phạt các hành vi vi phạm về đại lý mua, bán loại hàng hoá nhà nước cấm lưu thông, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ không có điều kiện; hàng hoá cấm nhập khẩu, hàng nhập lậu; hàng giả; hàng hoá vi phạm về ghi nhãn hàng hoá; hàng hoá chưa được phép lưu hành, sử dụng; hàng quá hạn sử dụng và không đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm được áp dụng theo các quy định từ Điều 12 đến Điều 21 Nghị định này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về gia công hàng hoá trong thương mại

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm gia công hàng hoá không đúng với ngành nghề, mặt hàng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hoá không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hoá với thương nhân nước ngoài không có hợp đồng theo quy định;

b) Ký hợp đồng gia công loại hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm gia công hàng hoá cho thương nhân nước ngoài loại hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đặt gia công hàng hoá ở nước ngoài loại hàng hoá không được phép lưu thông ở Việt Nam, hàng hoá thuộc danh mục cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán các loại vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc nhập

khẩu để thực hiện gia công hoặc sản phẩm gia công tại Việt Nam mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về đấu giá hàng hoá

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác những thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá bán đấu giá theo quy định;

b) Cho phép những người không được tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật tham gia đấu giá;

c) Không trưng bày, cho xem và tham khảo hồ sơ hàng hoá bán đấu giá theo đúng quy định để người tham gia đấu giá hàng hoá biết;

d) Không thông báo công khai việc bán đấu giá đối với những tài sản theo quy định phải thông báo công khai;

e) Tổ chức kinh doanh dịch vụ bán đấu giá không ký hợp đồng bằng văn bản theo quy định với người có hàng hoá được đưa ra bán đấu giá.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức bán đấu giá không theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật đã quy định;

b) Tổ chức bán đấu giá những mặt hàng thuộc danh mục hàng hoá cấm lưu thông hoặc chưa được phép lưu thông, sử dụng tại Việt Nam;

c) Người mua tài sản bán đấu giá thoả thuận với nhau để ghìem giá.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ kết quả bán đấu giá đối với vi phạm quy định tại Điều này;

c) Cấm tham gia bán đấu giá hàng hoá, dịch vụ trong thời hạn 01 năm, trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm thì cấm tham gia bán đấu giá hàng hoá, dịch vụ không có thời hạn đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bên dự thầu không đảm bảo các điều kiện tham gia dự thầu theo quy định;

b) Thông báo mời thầu không đúng với hình thức đấu thầu hàng hoá, dịch vụ;

c) Thông báo mời thầu không đầy đủ các nội dung theo quy định;

d) Không lập biên bản khi mở thầu.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đảm bảo bí mật hồ sơ đấu thầu hoặc thông tin liên quan đến đấu thầu trong suốt quá trình đấu thầu;

b) Sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả đấu thầu đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về kinh doanh cho thuê hàng hoá

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh cho thuê hàng hoá hoặc đi thuê hàng hoá không có hợp đồng theo quy định.

2. Hành vi kinh doanh cho thuê hoặc thuê hàng hoá là hàng hoá cấm lưu thông, hàng hoá nhập lậu thì áp dụng các quy định tại Điều 13 và 16 Nghị định này để xử phạt.

Điều 40. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lừa dối, gian lận, đánh tráo hàng hoá trong khi làm dịch vụ giao nhận hàng hoá.

3. Việc xử phạt các hành vi giao nhận hàng hoá cấm lưu thông, hàng hoá nhập lậu được áp dụng theo quy định tại khoản 9 Điều 13 và khoản 10 Điều 16 Nghị định này.

Điều 41. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cử giám định viên không đủ tiêu chuẩn theo quy định để thực hiện việc giám định hàng hoá, dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ủy quyền hoặc nhận ủy quyền giám định hàng hoá mà không có hợp đồng ủy quyền theo quy định;

b) Thực hiện giám định hàng hoá trong trường hợp việc giám định đó có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của chính doanh nghiệp hoặc của giám định viên trực tiếp giám định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giám định hàng hoá, dịch vụ không trung thực, chính xác.

4. Các hành vi vi phạm quy định tại Điều này cũng được áp dụng xử phạt đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá khi thực hiện giám định phục vụ công tác kiểm tra nhà nước.

Điều 42. Vi phạm quy định về kinh doanh cửa hàng miễn thuế

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mở cửa hàng bán hàng miễn thuế không đúng địa điểm được phép mở cửa hàng miễn thuế theo quy định;

b) Bán những mặt hàng ngoài danh mục được phép kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh cửa hàng miễn thuế mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bán hàng miễn thuế cho đối tượng không được phép mua hàng miễn thuế;

c) Tiêu thụ trái phép ra thị trường hàng hoá từ cửa hàng miễn thuế.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật hoặc số tiền thu được do bán hàng trái phép đối với vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh cửa hàng miễn thuế đến 01 năm; trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm thì tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh cửa hàng miễn thuế không có thời hạn đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm b, c khoản 2 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về cạnh tranh lành mạnh

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền, nói xấu, đưa tin thất thiệt đối với hoạt động kinh doanh hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh khác;

b) Mua chuộc, dụ dỗ, ép buộc khách hàng trong mua bán hàng hoá, dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Dụ dỗ, lôi kéo nhân viên của đối thủ cạnh tranh;

b) Gây rối hoạt động kinh doanh của tổ chức, cá nhân khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Giả mạo các chỉ dẫn thương mại trên biển hiệu, giấy tờ, tài liệu, hoá đơn chứng từ, sản phẩm quảng cáo hoặc tại trụ sở giao dịch, cửa hàng, cửa hiệu, địa điểm bán hàng;

b) Găm giữ hàng hoá để đầu cơ thu lợi bất chính gây rối loạn thị trường.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán phá giá hàng hoá để cạnh tranh không lành mạnh;

b) Tổ chức bán hàng đa cấp không hợp pháp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hoá đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu số tiền thu lợi không hợp pháp đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 44. Vi phạm quy định về hoạt động thương mại của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện trái phép tại các tỉnh, thành phố.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư, hoạt động thương mại bất hợp pháp ngoài

phạm vi Giấy phép đầu tư được cấp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có một trong các hành vi sau đây:

a) Tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện được nhập khẩu để thành lập doanh nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài theo giấy phép đầu tư nước ngoài được cấp;

b) Tiêu thụ trái phép ra thị trường các loại vật tư, nguyên liệu được nhập khẩu dùng cho sản xuất hàng hoá của doanh nghiệp;

c) Tiêu thụ trái phép sản phẩm trên lãnh thổ Việt Nam hoặc vượt quá tỷ lệ, hạn mức số lượng, chủng loại, trị giá sản phẩm hàng hoá được phép tiêu thụ tại Việt Nam.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu tang vật hoặc số tiền thu được do bán hàng trái phép đối với vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này;

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về hoạt động thương mại trái phép đối với tổ chức, cá nhân là người nước ngoài (sau đây gọi tắt là người nước ngoài)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người nước ngoài có hành vi tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam hàng hoá tiêu dùng nhập khẩu miễn thuế để sử dụng theo tiêu chuẩn quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với

người nước ngoài có hành vi hoạt động thương mại trái phép trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người nước ngoài có một trong các hành vi sau đây:

a) Tiêu thụ trái phép trên lãnh thổ Việt Nam phương tiện đi lại, thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, thiết bị nội thất nhập khẩu miễn thuế để sử dụng theo tiêu chuẩn quy định;

b) Tiêu thụ trái phép phương tiện đi lại, phương tiện vận tải tạm nhập cảnh vào Việt Nam.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này hoặc tịch thu số tiền thu được do bán hàng trái phép đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 46. Vi phạm về cản trở người thi hành công vụ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc kê khai, khai báo hoặc kê khai, khai báo không trung thực theo yêu cầu của người, cơ quan có thẩm quyền;

b) Gây cản trở, khó khăn hoặc trốn tránh việc kiểm tra của người, cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lãng mạ, làm nhục, hành hung chống lại người, cơ quan đang làm nhiệm vụ kiểm tra;

b) Cố ý trì hoãn hoặc trốn tránh không thi hành các quyết định hành chính của người, cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý tháo gỡ niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm đang bị niêm phong, tạm giữ hoặc tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính;

b) Tẩu tán, làm thay đổi, đánh tráo tang vật, phương tiện đang bị kiểm tra hoặc tạm giữ;

c) Tàng trữ, chứa chấp, tiêu thụ tang vật, phương tiện đang bị kiểm tra, tạm giữ bị tẩu tán.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi các tang vật, phương tiện bị tẩu tán đối với vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều này;

b) Buộc thi hành quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT

VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 47. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 28 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với

hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý của địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 29 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý của địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 30 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý của địa phương.

Điều 48. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường các cấp đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 30.000.000 đồng;
- d) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, văn hoá phẩm độc hại;
- e) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục quy định tại Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- e) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hoá phẩm độc hại;
- g) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- e) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại;
- g) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục quy định tại Nghị định này.

Điều 49. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng và Thanh tra chuyên ngành

1. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát kinh tế Công an cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát kinh tế có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 31 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm

hành chính quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn, ngành mình quản lý.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 32 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 31 Nghị định này thuộc địa bàn quản lý.

3. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành có quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn, lĩnh vực quản lý của ngành.

Điều 50. Ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính và xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại

Việc ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính và nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại thực hiện theo quy định tại Điều 41 và 42 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 51. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

1. Thủ tục xử phạt hành chính trong lĩnh vực thương mại thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 134/2003 của Chính phủ.

2. Các vụ vi phạm hành chính bị xử phạt đều phải lập thành hồ sơ và lưu giữ đầy đủ tại cơ quan xử phạt trong thời hạn pháp luật quy định.

3. Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền phải nộp tiền phạt tại nơi ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt theo quy định tại Điều 54 và 58 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 25 Nghị định số 134/2003 của Chính phủ.

4. Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt phải thực hiện đúng các thủ tục quy định tại Điều 60, 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các Điều 31, 32, 33 và 34 Nghị định số 134/2003 của Chính phủ.

5. Chế độ quản lý, sử dụng tiền phạt, tiền bán hàng hoá, tang vật, phương tiện tịch thu do vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 52. Thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này phải nghiêm chỉnh thi hành quyết định xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn quy định. Nếu không thi hành quyết định xử phạt hoặc cố ý trốn tránh thi hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Điều 66 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan và người có thẩm quyền phải tuân thủ trình tự, thủ tục cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại

1. Để ngăn chặn kịp thời vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại, những người có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành chính theo quy định tại Điều 43 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và đảm bảo việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 134/2003 của Chính phủ.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 54. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1. Công dân, tổ chức có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân quy định tại Nghị định này hoặc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính, bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm

hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

3. Trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 55. Việc xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại mà có hành vi sách nhiễu, dung túng, bao che vi phạm, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng mức, không đúng thẩm quyền; chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền bạc, hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm; làm cản trở lưu thông hàng hoá hợp pháp, gây thiệt hại cho người kinh doanh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Bãi bỏ Nghị định số 01/CP ngày 03 tháng 01 năm 1996

của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại; Nghị định số 01/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/CP ngày 03 tháng 01 năm 1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại và các quy định ban hành trước đây trái với Nghị định này.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Thương mại chịu trách nhiệm quy định chi tiết và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Đã ký
Phan Văn Khải

CHÍNH PHỦ
Số: 97/2007/NĐ-CP

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành
quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14 tháng 6
năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7
năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

**XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC HẢI QUAN**

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Chương này quy định việc xử phạt vi phạm hành chính

đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định quản lý nhà nước về hải quan và vi phạm pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi chung là lĩnh vực hải quan) mà không phải là tội phạm; xử lý vi phạm đối với cơ quan hải quan và công chức hải quan.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan khác với Nghị định này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế.

2. Các hành vi vi phạm hành chính được quy định tại các văn bản pháp luật khác liên quan đến lĩnh vực hải quan mà không được quy định tại Nghị định này thì thực hiện xử phạt hành chính theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Vi phạm các quy định của pháp luật về thủ tục hải quan;
- b) Vi phạm các quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- c) Vi phạm các quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là thuế);
- d) Vi phạm các quy định của pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, hành lý, ngoại hối, vàng, tiền Việt Nam, kim khí quý, đá quý, cổ vật, văn hoá phẩm, bưu phẩm, vật dụng trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và các tài sản khác (sau đây gọi chung là hàng hoá); vi phạm các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

Điều 2. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi chung là vi phạm hành chính) phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành kịp thời, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính khi thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này hoặc các Nghị định khác của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan phải do người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 28 Nghị định này tiến hành.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần. Nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm đều bị xử phạt. Cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

5. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức xử phạt, mức xử phạt và các biện pháp xử lý thích hợp theo quy định của Nghị định này.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 3. Các tình tiết giảm nhẹ

1. Vi phạm lần đầu.
2. Tang vật vi phạm có trị giá nhỏ hơn mức tiền phạt tối thiểu của khung tiền phạt đối với hành vi vi phạm.
3. Người vi phạm hành chính đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của vi phạm hoặc đã tự nguyện khai báo và khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại.
4. Vi phạm trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra.
5. Vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần.
6. Người vi phạm là phụ nữ có thai, người già yếu, người có bệnh hoặc tàn tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.
7. Vi phạm vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra.
8. Vi phạm do trình độ lạc hậu.

Điều 4. Các tình tiết tăng nặng

1. Vi phạm có tổ chức.
2. Vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.
3. Xúi giục, lôi kéo người chưa thành niên vi phạm, ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần vi phạm.
4. Vi phạm trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc các chất kích thích khác.
5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm.
6. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm.

7. Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

8. Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó.

9. Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che dấu vi phạm hành chính.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan là hai năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Đối với hành vi khai thiếu nghĩa vụ thuế, hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và hành vi chậm nộp tiền thuế quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 05 (năm) năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Quá thời hiệu xử phạt trên đây thì không xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này; đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế, chậm nộp tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế thì người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số thuế phải nộp theo quy định.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thì bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt hành chính là 03 tháng, kể từ

ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, nếu cá nhân, tổ chức lại tiếp tục có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 6. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo.

b) Phạt tiền.

Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì mức phạt tiền là từ 1 đến 3 lần số thuế trốn, gian lận.

Đối với hành vi khai thiếu nghĩa vụ thuế hoặc khai tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn thì mức phạt tiền là 10% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được miễn, giảm, số tiền thuế được hoàn khai tăng.

Đối với hành vi chậm nộp tiền thuế thì mức phạt tiền là 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế nộp chậm.

Đối với hành vi không thực hiện trích, chuyển toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền phải nộp từ tài khoản của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế vào

ngân sách nhà nước thì bị phạt tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển.

Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính khác về hải quan là 70.030.000 đồng và về thủ tục thuế là 100.000.000 đồng. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt được giảm xuống nhưng không thấp hơn mức tối thiểu của khung tiền phạt. Trường hợp có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể được tăng lên nhưng không vượt mức tối đa của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm là văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, phương tiện vi phạm tại cửa khẩu nhập;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật.

4. Đối với hành vi vi phạm không bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu hàng hoá và các biện pháp khắc phục hậu quả thì hàng hoá, phương tiện vi phạm hành chính có thể được thông quan theo quy định của pháp luật nếu đối tượng vi phạm đã nộp đủ tiền phạt theo quy định hoặc được tổ chức tín dụng, tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh đối với số tiền phải nộp để thực hiện quyết định xử phạt.

Điều 7. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

1. Các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 3 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Điều 4 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2. Hàng hoá, phương tiện vận tải được đưa vào lãnh thổ Việt Nam do bị hoả hoạn, thiên tai, dịch hoạ, sự kiện bất ngờ, trong tình thế cấp thiết phải khai hải quan theo quy định của pháp luật; hàng hoá, phương tiện vận tải đó phải được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam sau khi các yếu tố nêu trên được khắc phục.

3. Nhầm lẫn trong quá trình nhập khẩu, gửi hàng hoá vào Việt Nam nhưng đã được người gửi hàng, người nhận hoặc người đại diện hợp pháp thông báo bằng văn bản với cơ quan hải quan, được thủ trưởng cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ chấp nhận trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá. Quy định này không áp

dụng đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu là ma túy, vũ khí, tài liệu phản động.

4. Khai bổ sung hồ sơ hải quan trong các trường hợp sau:

a) Trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai hải quan phát hiện hồ sơ hải quan đã nộp có sai sót;

b) Người nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế. Trong trường hợp này, người nộp thuế vẫn bị xử phạt về hành vi chậm nộp thuế theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

5. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng với khai hải quan quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này làm thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn nhưng số thuế chênh lệch không quá 500.000 đồng đối với trường hợp vi phạm do cá nhân thực hiện hoặc 1.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm do tổ chức thực hiện.

6. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng với khai hải quan về số lượng, trọng lượng quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định này mà hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với khai hải quan có trị giá dưới 10.000.000 đồng.

7. Khai đúng tên hàng hoá thực xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khai sai mã số, thuế suất lần đầu.

8. Vi phạm quy định về khai hải quan đối với ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt của người xuất cảnh, nhập cảnh mà tang vật vi phạm có trị giá dưới 10.000.000 đồng.

Mục 2

CÁC HÀNH VI VI PHẠM VÀ HÌNH THỨC XỬ PHẠT ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, TỔ CHỨC VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Điều 8. Vi phạm quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Khai và nộp hồ sơ hải quan không đúng thời hạn quy định, trừ vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Không nộp đúng thời hạn chứng từ thuộc hồ sơ hải quan được chậm nộp theo quy định của pháp luật hải quan;

c) Khai bổ sung hồ sơ khai thuế quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan trước khi cơ quan hải quan kiểm tra, phát hiện việc khai thiếu nghĩa vụ thuế hoặc khai tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn;

d) Nộp hồ sơ xét hoàn thuế quá thời hạn quy định, trừ vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Không chấp hành đúng chế độ báo cáo hàng hoá chịu sự giám sát hải quan tại kho, cảng theo quy định pháp luật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Khai thuế quá thời hạn quy định khi thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá đã được miễn thuế;

b) Tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập hàng hoá, phương tiện vận tải quá thời hạn quy định;

c) Không nộp hồ sơ để thanh khoản hợp đồng, tờ khai hải quan, hàng hoá đúng thời hạn quy định.

Điều 9. Vi phạm quy định về khai hải quan và khai thuế

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, số lượng, trọng lượng hàng hoá trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá từ nước ngoài vào cảng trung chuyển, khu phi thuế quan hoặc từ cảng trung chuyển, khu phi thuế quan ra nước ngoài;

b) Hàng hoá quá cảnh, chuyển khẩu;

c) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai hoặc khai sai so với thực tế về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, trị giá hàng hoá trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, linh kiện nhập khẩu thuộc diện miễn thuế;

b) Hàng hoá từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, kho bảo thuế, cửa hàng miễn thuế; hàng hoá từ kho ngoại quan, kho bảo thuế, cửa hàng miễn thuế đưa ra nước ngoài;

c) Hàng hoá tạm nhập, tạm xuất;

d) Hàng hoá thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này nếu không thuộc hợp đồng thuê kho ngoại quan thì bị buộc đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai khống về tên hàng, số lượng, trọng lượng, trị giá hàng hoá xuất khẩu, trừ hàng hoá xuất khẩu là sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu hoặc tạm xuất, tái xuất;

b) Khai không đúng các nội dung trong hồ sơ thanh khoản hàng hoá trong doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế.

4. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn: ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định, người nộp thuế còn bị phạt 10% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn khai tăng nếu có một trong các hành vi sau đây:

a) Lập và khai không đúng các nội dung trong hồ sơ quyết toán thuế, hồ sơ thanh khoản, hồ sơ xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế;

b) Không khai hoặc khai sai về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, mã số hàng hoá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mà cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình thông quan hàng hoá xuất nhập khẩu, trừ các hành vi quy định tại Điều 14 Nghị định này;

c) Khai tăng so với định mức tiêu hao nguyên liệu gia công hàng hoá để xuất khẩu, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu mà không khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra;

d) Vi phạm quy định tại điểm b khoản này mà bị phát hiện sau khi hàng hoá đã thông quan nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm

đã tự nguyện nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định trước thời điểm lập biên bản vi phạm hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm.

5. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp vi phạm đã bị xử lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 10. Vi phạm quy định về khai hải quan của người xuất cảnh, nhập cảnh đối với ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng (dạng khối, thỏi, hạt, miếng)

1. Không khai hoặc khai sai so với quy định của pháp luật về ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng mang theo khi xuất cảnh thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 30.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

2. Không khai hoặc khai sai so với quy định của pháp luật về ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng mang theo khi nhập cảnh thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với trường

hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá tương đương từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên mà không phải là tội phạm.

3. Vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà số ngoại, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng đã khai nhiều hơn số lượng thực tế mang theo thì xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp trị giá khai khống tương đương từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp trị giá khai khống tương đương từ 100.000.000 đồng Việt Nam trở lên.

4. Tang vật vi phạm được trả lại khi quyết định xử phạt đã được thực hiện. Việc xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ, tiền Việt Nam bằng tiền mặt, vàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Vi phạm quy định về kiểm tra hải quan, thanh tra thuế

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Không bố trí người, phương tiện phục vụ việc kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải khi cơ quan hải quan yêu

cầu mà không có lý do xác đáng;

b) Không xuất trình hàng hoá còn đang lưu giữ là đối tượng kiểm tra sau thông quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c) Không cung cấp chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan hải quan;

đ) Vi phạm các quy định về lưu mẫu, lưu hồ sơ, chứng từ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Thay đổi hình thức, cấu tạo, tính chất hàng hoá để hợp thức hoá việc xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Đánh tráo hàng hoá đã kiểm tra hải quan với hàng hoá chưa kiểm tra hải quan.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo niêm phong hải quan, giấy tờ thuộc hồ sơ hải quan để xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mà không phải là tội phạm.

4. Tịch thu tang vật vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này để trốn thuế, gian lận thuế thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. Trường hợp tang vật vi phạm thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật thì bị tịch thu sung công quỹ.

Điều 12. Vi phạm quy định về giám sát hải quan

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Di chuyển phương tiện vận tải chở hàng hoá quá cảnh, chuyển cảng, chuyển cửa khẩu không đúng tuyến đường, địa điểm, cửa khẩu quy định hoặc đăng ký trong hồ sơ hải quan;

b) Tự ý phá niêm phong hải quan.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự ý thay đổi bao bì, xuất xứ, nhãn hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;

b) Không bảo quản nguyên vẹn hàng hóa theo quy định của pháp luật chờ hoàn thành việc thông quan.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Tự ý thay đổi chủng loại, số lượng, chất lượng, trọng lượng hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;

b) Tự ý tiêu thụ hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan.

4. Tịch thu tang vật vi phạm đối với các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này; trường hợp tang vật vi phạm không còn thì buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Điều 13. Vi phạm quy định về kiểm soát hải quan

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của công chức hải quan theo quy định khi di chuyển phương tiện vận tải trong địa bàn hoạt động hải quan;

b) Không thực hiện yêu cầu mở nơi cất giữ hàng hoá theo quy định để thực hiện quyết định khám hành chính;

c) Chứa chấp, mua bán, vận chuyển hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có chứng từ hợp lệ trong địa bàn hoạt động hải quan;

d) Đưa hàng hoá, phương tiện qua biên giới không đúng cửa khẩu hoặc địa điểm quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này mà tang vật vi phạm có trị giá từ 20.000.000 đồng trở lên;

b) Bốc dỡ hàng hoá không đúng cảng đích ghi trong bản lược khai hàng hoá mà không có lý do xác đáng;

c) Tự ý xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;

d) Tẩu tán, tiêu hủy hoặc vứt bỏ hàng hoá để trốn tránh sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

3. Tịch thu tang vật vi phạm đối với các vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1, điểm a, điểm d khoản 2 Điều này.

Vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này mà tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Điều 14. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Người nộp thuế có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế sau đây chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì

ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định còn bị phạt tiền 1 lần số thuế trốn, gian lận:

a) Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp, không đúng với thực tế giao dịch để kê khai thuế; tự ý tẩy xoá, sửa chữa chứng từ dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được miễn, giảm, được hoàn;

b) Khai sai mã số hàng hoá đối với những mặt hàng đã được xác định mã số hàng hoá, thuế suất ở lần nhập khẩu trước dẫn đến xác định thiếu số thuế phải nộp;

c) Vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định này mà không tự giác nộp đủ số tiền thuế theo quy định trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm;

d) Vi phạm quy định về quản lý hàng hoá trong khu phi thuế quan;

đ) Làm thủ tục xuất khẩu nhưng không xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu;

e) Khai nhiều hơn so với thực tế hàng hoá xuất khẩu về chủng loại, số lượng, trọng lượng sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu mà số thuế gian lận từ 50.000.000 đồng trở lên;

g) Xuất khẩu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu không phù hợp với nguyên liệu đã nhập khẩu; nhập khẩu sản phẩm gia công từ nước ngoài không phù hợp với nguyên liệu đã xuất khẩu;

h) Tự ý sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, linh kiện nhập khẩu để gia công không đúng mục đích quy định;

i) Tự ý thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá được miễn thuế,

xét miễn thuế mà không khai thuế;

k) Không khai hoặc khai sai hàng hoá nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào nội địa;

l) Không ghi chép trong sổ sách kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

m) Các hành vi cố ý không khai hoặc khai sai khác về tên hàng, chủng loại, số lượng, trọng lượng, chất lượng, trị giá, thuế suất, xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để trốn thuế.

2. Vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm nhiều lần đối với cùng hành vi vi phạm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì phạt tiền từ 2 đến 3 lần số thuế trốn, gian lận.

3. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp vi phạm đã bị xử lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

Điều 15. Vi phạm quy định về nộp thuế

1. Người nộp thuế, người bảo lãnh nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định còn bị phạt 0,05% mỗi ngày, tính trên số tiền thuế chậm nộp.

2. Người nộp thuế do khai sai đã được hoàn thuế cao hơn quy định thì bị phạt 0,05% mỗi ngày, tính trên số thuế được hoàn cao hơn.

3. Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế hoặc thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định đến trước ngày người nộp thuế đã tự giác nộp đủ số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Vi phạm các quy định chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trái với quy định về:

- a) Trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới;
- b) Nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo;
- c) Xuất khẩu, nhập khẩu quà biếu, tài sản di chuyển, hàng hoá của người xuất cảnh, nhập cảnh;

d) Vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì ngoài việc phạt tiền còn bị tịch thu tang vật vi phạm; trường hợp tang vật vi phạm thuộc danh mục xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện hoặc phải có giấy phép thì bị buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập, đình chỉ xuất khẩu hoặc buộc tiêu huỷ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi quá cảnh, chuyển khẩu hàng hoá; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

- a) Tam nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập hàng hoá thuộc diện phải có giấy phép mà không có giấy phép;
- b) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đúng nội dung ghi trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu, đưa vào Việt Nam hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu;

b) Đưa hàng hoá giả mạo xuất xứ vào lãnh thổ Việt Nam;

c) Xuất khẩu hàng hoá giả mạo xuất xứ;

d) Nhập khẩu hàng hoá thuộc diện phải có giấy phép mà không xuất trình được giấy phép trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hàng về đến cửa khẩu;

đ) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không đủ điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

e) Xuất khẩu hàng hoá không có giấy phép theo quy định;

g) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá không có nhãn hàng hoá theo quy định pháp luật;

h) Tự ý thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá là nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị để gia công; hàng hoá tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này mà tang vật vi phạm là hàng hoá gây ô nhiễm môi trường, nguy hại cho sức khoẻ con người, sinh vật và hệ sinh thái.

6. Ngoài việc phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị phạt bổ sung hoặc bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Tịch thu hàng hoá nếu vi phạm quy định tại các điểm a, b và h khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 30 ngày

đến 90 ngày đối với các trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần một trong các vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc đình chỉ xuất khẩu đối với vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và các điểm c, d, đ, e, g khoản 4 Điều này;

d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập hoặc buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

đ) Vi phạm quy định tại điểm h khoản 4 Điều này mà tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm.

Điều 17. Vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Không thông báo cho cơ quan hải quan khi hợp đồng thuê kho đã hết hạn;

b) Không đưa hàng hoá ra khỏi kho ngoại quan khi hợp đồng thuê kho đã hết hạn.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

a) Di chuyển hàng hoá từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác khi chưa được sự đồng ý của cơ quan hải quan;

b) Tự ý mở rộng, thu hẹp, di chuyển địa điểm kho ngoại quan;

c) Không mở sổ theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu, xuất kho, nhập kho hàng hoá theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau:

- a) Đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan hàng hoá thuộc diện không được lưu giữ trong kho ngoại quan theo quy định;
- b) Tiếp tục kinh doanh kho ngoại quan khi đã bị thu hồi Giấy phép thành lập kho ngoại quan;
- c) Tẩy xoá, sửa chữa Giấy phép thành lập kho ngoại quan;
- d) Tự ý tẩu tán hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế;
- đ) Tiêu hủy hàng hoá lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế không đúng quy định pháp luật.

4. Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- a) Tịch thu hàng hoá nếu vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 3 Điều này. Trường hợp tang vật vi phạm không còn thì bị buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm;
- b) Buộc đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt hoặc buộc tiêu hủy hàng hoá vi phạm đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc tên gọi, xuất xứ Việt Nam thì buộc phải loại bỏ các dấu hiệu vi phạm trước khi đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Điều 18. Xúc phạm, đe dọa, cản trở công chức hải quan đang thi hành công vụ

- 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với**

hành vi xúc phạm danh dự hoặc cản trở công chức hải quan đang thi hành công vụ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại công chức hải quan đang thi hành công vụ mà không phải là tội phạm.

Điều 19. Xử phạt đối với Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức, cá nhân liên quan

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết hạn trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người bị cưỡng chế mà Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan hải quan, khi mà tại thời điểm nhận được quyết định cưỡng chế, tài khoản tiền gửi của người bị cưỡng chế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt phải nộp thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế bị xử lý vi phạm pháp luật về thuế hoặc bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp không thực hiện các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực hải quan.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc khấu trừ một phần tiền lương, thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo quyết định cưỡng chế của cơ quan hải quan.

3. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức có liên quan có các hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Mục 3

XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI CƠ QUAN HẢI QUAN, CÔNG CHỨC HẢI QUAN

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với cơ quan hải quan

1. Cán bộ, công chức hải quan có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hải quan mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân thì cơ quan hải quan phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, trình tự giải quyết bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan

1. Công chức hải quan gây phiền hà, sách nhiễu làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định pháp luật thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Công chức hải quan lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về hải quan thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Công chức hải quan lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt và tiền bán tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu trong lĩnh vực hải quan thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường cho Nhà nước theo quy định pháp luật toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt, tiền bán hàng tịch thu đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt.

Mục 4

CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ BẢO ĐẢM VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 22. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự trong địa bàn hoạt động hải quan, gây thương tích cho công chức hải quan đang thi hành công vụ hoặc cần thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để ra quyết định xử phạt hành chính trong các trường hợp: người vi phạm không có giấy tờ tùy thân, không biết rõ lai lịch nhân thân, không có nơi cư trú nhất định, cần xác minh làm rõ lai lịch nhân thân và những tình tiết quan trọng liên quan đến hành vi vi phạm.

2. Thời hạn tạm giữ người vi phạm hành chính không được quá 12 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ. ở những vùng rừng núi hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn, nhưng không được quá 48 giờ.

3. Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

4. Nghiêm cấm giữ người vi phạm hành chính trong các nhà tạm giữ, phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

5. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định

tạm giữ phải thông báo cho người thân trong gia đình, cơ quan, nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Khi tạm giữ người chưa thành niên vào ban đêm hoặc giữ trên 6 giờ thì nhất thiết phải báo cho cha, mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

Điều 23. Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Những người sau đây có quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

Chi cục trưởng Hải quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan; Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan.

Trong trường hợp những người quy định trên đây vắng mặt thì cấp Phó được uỷ quyền có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

2. Việc tạm giữ người phải tuân thủ đúng nguyên tắc, thủ tục, trình tự quy định tại Điều 44 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Quy chế tạm giữ người theo thủ tục hành chính ban hành kèm theo Nghị định số 162/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ.

Điều 24. Tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hoặc để xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý.

Những người quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này có quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Khi phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Hải quan, Trưởng đoàn thanh tra thuế có thẩm quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Trong trường hợp cần thiết công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ được quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định, người ra quyết định phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình được quy định tại khoản 1 Điều này và phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

3. Việc quản lý tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý, các chất ma túy và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật.

5. Đối với tang vật vi phạm hành chính là loại hàng hoá dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải lập biên bản riêng và tổ chức bán ngay. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp tang vật không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

6. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ, người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ và xử phạt phải xử lý tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử phạt. Nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu thì trả lại tài liệu, tang vật hoặc tiền thu được do bán hàng hoá cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

Thời hạn tạm giữ tài liệu tang vật, phương tiện vi phạm có thể được kéo dài nhưng không quá 60 (sáu mươi) ngày đối với các trường hợp vi phạm có nhiều tình tiết phức tạp cần xác minh hoặc liên quan đến nhiều cá nhân, tổ chức ở trong nước và nước ngoài.

7. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật, phương tiện bị tạm giữ một bản.

Điều 25. Khám người theo thủ tục hành chính

1. Việc khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó cất giấu trong người hàng hoá, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính. Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền và phải giao cho người bị khám một bản.

2. Chỉ những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này mới được quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

3. Trước khi tiến hành khám người, người khám phải cho người bị khám xem chứng minh thư hải quan và thông báo quyết

định cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

4. Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản và phải giao cho người bị khám một bản.

Điều 26. Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính

1. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền.

2. Chỉ những người quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này mới có quyền quyết định việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

3. Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải và một người chứng kiến. Trường hợp chủ phương tiện, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến.

4. Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản và giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải một bản.

5. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao phải tuân theo các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự bị

lạm dụng vào mục đích trái với quy định của Điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự mà Việt Nam là thành viên hoặc trong hành lý, phương tiện vận tải có hàng hoá thuộc diện cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hoá thuộc diện không được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xử lý theo quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 27. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm

1. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này có quyền quyết định việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm.

Khi phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Hải quan có thẩm quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là nơi ở thì quyết định khám phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tiến hành.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên

trong gia đình họ và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám, người thành niên trong gia đình họ vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện của chính quyền cấp xã và hai người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện vi phạm vào ban đêm, ngày lễ, ngày Tết, khi người chủ nơi khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp khẩn cấp, phạm pháp bắt quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện liên quan đến hành vi vi phạm đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật, phương tiện phải được giao cho người chủ nơi bị khám một bản.

Mục 5

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Điều 28. Thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ thuộc Chi cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Hải quan (bao gồm Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan); Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Hải quan);
Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải
đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng
cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm
hành chính có giá trị đến 20.000.000 đồng.

3. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm
hành chính;
- đ) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất
tang vật, phương tiện vi phạm;
- e) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm là văn hoá phẩm độc hại,
hàng hoá thuộc diện gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi,
cây trồng;
- g) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi
phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái phép.

4. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục
Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng. Riêng Cục trưởng Cục
Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan được phạt tiền
đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế đến mức
100.000.000 đồng;

- c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện vi phạm;
- e) Buộc tiêu hủy tang vật là văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi và cây trồng;
- g) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái phép.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

6. Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển có quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 32 và 33 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính về hải quan được quy định tại Điều 13 Nghị định này.

7. Chi cục trưởng Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu và Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

Điều 29. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định Điều 28 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm. Quy định này không áp

dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 28 Nghị định này.

2. Trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau đây: nếu mức xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi thuộc thẩm quyền của người xử phạt thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó. Nếu mức xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả quy định đối với một trong các hành vi đó vượt thẩm quyền của người xử phạt thì người đó phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt.

3. Đối với hành vi có khung tiền phạt mức tối đa trên 20.000.000 đồng, Cục trưởng Cục Hải quan chuyển hồ sơ đến ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra vi phạm hành chính hoặc nơi Cục Hải quan đóng trụ sở trong trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên vùng biển thuộc quyền chủ quyền, để Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định xử phạt.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hải quan xảy ra trên đất liền, vùng lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc địa bàn quản lý của Hải quan nơi nào thì Hải quan ở nơi đó có trách nhiệm xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này; trường hợp do Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan phát hiện thì thực hiện việc xử phạt theo thẩm quyền.

5. Ở những địa điểm dọc biên giới quốc gia, nơi chưa có tổ

chức hải quan thì Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển đóng tại địa bàn đó có quyền xử phạt theo quy định tại các Điều 32 và 33 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 30. Đình chỉ hành vi vi phạm

Khi phát hiện hành vi vi phạm, công chức hải quan đang thi hành nhiệm vụ phải ra quyết định bằng lời nói, còi, tín hiệu hoặc các hình thức khác tùy từng trường hợp vi phạm cụ thể để đình chỉ ngay hành vi vi phạm và báo cáo kịp thời cho người có thẩm quyền xử phạt.

Điều 31. Thủ tục đơn giản

Trường hợp áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 32. Lập biên bản vi phạm hành chính

Đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan không thuộc trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này, người có thẩm quyền xử phạt phải kịp thời lập biên bản theo quy định. Nếu người lập biên bản không có thẩm quyền xử phạt thì thủ trưởng trực tiếp của người đó là một trong những người quy định tại Điều 28 Nghị định này phải ký tên vào biên bản; trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh trước khi ký biên bản.

Hình thức, nội dung, trình tự lập biên bản thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 33. Quyết định xử phạt

Hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 34. Thủ tục xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền thuế

1. Người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức phạt tiền quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 15 Nghị định này để nộp vào ngân sách nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định được hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan hải quan xác định và thông báo cho người nộp thuế biết.

2. Quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thì cơ quan hải quan ra thông báo về số tiền thuế nợ và số tiền phạt chậm nộp thuế; đồng thời, yêu cầu người nộp thuế nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

Điều 35. Xử lý đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc phải tái xuất

1. Hàng hoá nhập khẩu quá thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể

từ ngày hàng hoá tới cửa khẩu dỡ hàng mà không có người đến làm thủ tục hải quan thì người có thẩm quyền tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Hải quan. Trong thời hạn 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày thông báo, nếu không có người đến làm thủ tục hải quan thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định.

2. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu của tang vật, phương tiện vi phạm, người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo về việc này trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Hải quan. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo mà vẫn không có người đến nhận thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định.

3. Hàng hoá nhập khẩu không đúng giấy phép, hợp đồng, vận tải đơn hoặc lược khai hàng hoá mà người nhận hàng từ chối nhận, thì xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thông báo cho cá nhân, tổ chức có trách nhiệm về trường hợp hàng hoá theo quy định phải tái xuất hoặc buộc phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Quá thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà hàng hoá vẫn chưa được tái xuất hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 3

và 4 Điều 28 Nghị định này phải ra quyết định tịch thu hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm theo quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Điều 36. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan, người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 28 Nghị định này phải thực hiện đúng thủ tục tịch thu quy định tại Điều 60 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người ra quyết định tịch thu có trách nhiệm bảo quản và phân loại tang vật, phương tiện vi phạm để chuyển giao cho cơ quan tài chính cấp quận, huyện hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tỉnh, thành phố bán đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các Điều 32, 33 và 34 Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

3. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu là văn hoá phẩm độc hại, hàng giả không có giá trị sử dụng, hàng hoá gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng thì bị tiêu hủy theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Tang vật vi phạm là hàng hoá dễ bị hư hỏng thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 37. Chấp hành quyết định xử phạt và hoãn chấp hành quyết định phạt tiền

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt. Việc nộp tiền phạt được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cá nhân, tổ chức đã nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Cá nhân bị phạt tiền từ 500.000 đồng trở lên đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế có thể đề nghị hoãn chấp hành quyết định phạt tiền. Việc hoãn chấp hành quyết định phạt tiền thực hiện theo quy định tại Điều 65 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 38. Miễn xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 19 Nghị định này mà gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, bất khả kháng khác thì có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều kiện để được xem xét miễn xử phạt gồm:

a) Vi phạm hành chính xảy ra trong khoảng thời gian 30 (ba mươi) ngày trước hoặc sau khi xảy ra thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc bất khả kháng khác;

b) Người bị xử phạt chưa thi hành quyết định xử phạt.

3. Số tiền phạt được miễn không vượt quá mức độ thiệt hại của đối tượng bị xử phạt.

4. Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu và Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền ra quyết định miễn xử phạt đối với những vụ việc do mình hoặc cấp dưới trực tiếp phát hiện, xử lý.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể hồ sơ đề nghị miễn xử phạt, trình tự thủ tục giải quyết miễn xử phạt

Điều 39. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà không thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

2. Trường hợp đã ra quyết định xử phạt, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt phải huỷ quyết định đó và trong thời hạn 03 (ba ngày), kể từ ngày huỷ quyết định xử phạt, phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

3. Trong thời hạn quy định tại Điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã chuyển hồ sơ việc quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được thông

báo về quyết định khởi tố vụ án hình sự, cơ quan hải quan phải chuyển hồ sơ gốc vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền.

4. Quá thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày hết thời hạn quy định tại Điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự mà cơ quan hải quan chưa nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc khởi tố hay không khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 28 Nghị định này ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Trả lại hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp hồ sơ vụ vi phạm đã được chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự nhưng xét thấy hành vi vi phạm không đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm thì người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 103 Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định không khởi tố vụ án hình sự và hồ sơ vi phạm để cơ quan hải quan xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

2. Trường hợp cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó lại có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án thì trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án và hồ sơ vụ việc để cơ quan hải quan xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

Chương II

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 41. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Chương này quy định về trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với các tổ chức, cá nhân không tự nguyện chấp hành các quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan trong thời hạn quy định hoặc có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

2. Quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Thông báo về số tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp;
- b) Thông báo ấn định thuế;
- c) Thông báo số tiền thuế phải nộp lại do được hoàn cao hơn;
- d) Các quyết định khác về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;
- đ) Các quyết định cưỡng chế hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 42. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt trong lĩnh vực hải quan

1. Đối với các quyết định xử phạt quy định tại khoản 4 Điều 9, Điều 14 và các quyết định cưỡng chế hành chính nêu tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 41 Nghị định này bị cưỡng chế trong trường hợp:

a) Đã quá 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định xử phạt, quyết định hành chính mà tổ chức, cá nhân hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

b) Cá nhân, tổ chức chưa chấp hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan mà có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

2. Đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực hải quan bị cưỡng chế khi đã quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người bảo lãnh của họ không tự nguyện chấp hành.

Điều 43. Các biện pháp cưỡng chế

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan bao gồm:

1. Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong toả tài khoản.

2. Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập.

3. Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

4. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ.

5. Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

6. Cưỡng chế để tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

7. Cưỡng chế để thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

8. Thu hồi mã số thuế; đình chỉ việc sử dụng hóa đơn.

9. Thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

Các biện pháp cưỡng chế nêu tại các khoản 4, 8 và 9 Điều này được áp dụng riêng đối với các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế.

Điều 44. Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế

Nguồn tiền khấu trừ và tài sản kê biên đối với tổ chức bị áp dụng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác liên quan.

Điều 45. Thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế

Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định một trong các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 43 Nghị định này và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính:

1. Thủ trưởng cơ quan hải quan.
2. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan.
3. Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan.

Điều 46. Quyết định cưỡng chế

1. Việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế của người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Nghị định này.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính bao

gồm những nội dung sau: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ (cấp bậc), đơn vị người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế; lý do cưỡng chế; biện pháp cưỡng chế; thời gian, địa điểm thực hiện; cơ quan chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế; cơ quan có trách nhiệm phối hợp; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân liên quan trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại các khoản 3, 6 và 7 Điều 43 Nghị định này thì quyết định phải được gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện cưỡng chế trước khi thực hiện.

Điều 47. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc cơ quan chủ trì tổ chức cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế.

Điều 48. Bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thực hiện cưỡng chế

1. Cơ quan chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm bảo đảm trật tự trong quá trình cưỡng chế. Trường hợp

nếu thấy cần thiết phải có lực lượng Cảnh sát nhân dân trong quá trình thi hành cưỡng chế thì phải có văn bản yêu cầu gửi đến cơ quan Công an cùng cấp 05 (năm) ngày trước khi thực hiện cưỡng chế để bố trí lực lượng.

2. Khi có yêu cầu tham gia bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình cưỡng chế, lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bố trí lực lượng ngăn chặn kịp thời các hành vi gây rối, chống người thi hành công vụ trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 49. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế

1. Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành trong thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày ra quyết định.

2. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu thi hành được tính lại kể từ thời điểm hành vi trốn tránh, trì hoãn được chấm dứt.

3. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt quy định tại Điều 43 Nghị định này chấm dứt hiệu lực, kể từ khi tiền thuế, tiền phạt bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước và các nội dung khác của quyết định xử phạt đã được thực hiện xong. Căn cứ để chấm dứt thi hành quyết định cưỡng chế là chứng từ nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước của người bị cưỡng chế, có xác nhận của Kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan được phép thu thuế, cơ quan ngân hàng trích chuyển tiền nộp thuế, nộp phạt từ tài khoản của người nộp thuế.

Mục 2

THỦ TỤC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Điều 50. Trình tự, thủ tục bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan

Trình tự và thủ tục áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 và khoản 9 Điều 43 Nghị định này thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ quy định về thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Nghị định quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Điều 51. Thủ tục cưỡng chế bằng biện pháp dùng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu

1. Cưỡng chế bằng biện pháp dùng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu được thực hiện khi cơ quan hải quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp theo quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 43 Nghị định này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế, tiền phạt.

2. Người có thẩm quyền quyết định cưỡng chế phải ra quyết định cưỡng chế và thông báo trên mạng thông tin hải quan chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp dùng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Quyết định cưỡng chế phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức

bị cưỡng chế; số tiền thuế, tiền phạt chưa nộp; chữ ký của người ra quyết định, dấu của cơ quan ra quyết định. Quyết định cưỡng chế được gửi đến cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

Điều 52. Thủ tục cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn

1. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn được thực hiện khi cơ quan hải quan đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại các khoản 1, 3, 4 và khoản 5 Điều 43 Nghị định này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế, tiền phạt.

2. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm:

a) Thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế biết trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp cưỡng chế;

b) Gửi văn bản yêu cầu cơ quan thuế có thẩm quyền để thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Chương III

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 53. Khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính,

quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

2. Mọi công dân có quyền tố cáo về hành vi trái pháp luật trong xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.

3. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 54. Khởi kiện hành chính

Việc khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Bãi bỏ Nghị định số 138/2004/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

3. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, nhưng tại thời điểm xử

phạt, Nghị định này đã có hiệu lực thì việc xử phạt áp dụng theo quy định của Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn.

4. Các quy định khác về xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan không được nêu trong Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật khác liên quan.

Điều 56. Hướng dẫn, tổ chức thi hành

Bộ Tài chính hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này và phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân thực hiện, giám sát việc thi hành Nghị định này.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

**Đã ký
Nguyễn Tấn Dũng**

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	3
PHẦN 1: Giải quyết tranh chấp thương mại và các hình thức chế tài trong thương mại	5
PHẦN 2: Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại	22
PHẦN 3: Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thương mại năm 2005 (trích)	121
- Nghị định số 175/2004/NĐ-CP ngày 10/10/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại	136
- Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan	196

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản

HÀ TẮT THẮNG

Biên tập:

NGUYỄN PHƯƠNG

Trình bày bìa:

VŨ NHƯ

Kỹ thuật vi tính

HOÀNG THANH

In 1000 cuốn, khổ 14.5x20.5 cm, tại công ty TNHH Hà Anh
Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số : 47-2008/CXB/06-236/LĐXH
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2008.